

PHAN VĂN HÙM

**NỖI LÒNG
ĐỒ CHIỀU**

IN LẦN THỨ HAI
Sửa-chữa cần-thận



LOẠI SÁCH TÌM HIỂU
TÂN VIỆT

PHAN VĂN HÙM

NỖI LÒNG
ĐỒ CHIỆU

IN LẦN THỨ HAI



LOẠI SÁCH TÌM HIỂU
TÂN VIỆT

TỰ THUẬT

*Xe ngựa lao-xao giữa cõi trần,
Biết ai thiên-tử, biết ai thần ?
Nhạc Thiều tiếng dít khôn trông phụng,
Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân
Khỏe mắt Hi-Di trời Ngũ-Quí,
Mỗi lòng Gia-cát đất tam phân.
Công-danh chi nữa ăn rồi ngủ,
Mặc lượng cao-dày xử với dân.*

NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU

PHẦN THỨ NHẤT

NỖI LÒNG ĐỒ CHIEU

NỖI LÒNG ĐỒ CHIỀU

Minh-mạng nguyên-niên, nhằm năm canh-thìn, chiếu tây-lịch 1820, Tả-quán Lê văn Duyệt nhậm Gia-định Tổng-trấn lần thứ hai. Lần này, nơi văn-hàn-ty của Tổng-trấn có viên Thơ-lại thanh-niên, ở kinh-đô mới bỏ vào, tên là Nguyễn-đình Huy.

Sinh ở xã Thương-an, Trung-kỳ, ngày hai-mươi-chín tháng chạp năm nhâm-tý (9-2-1793), bấy giờ Nguyễn-đình Huy hai-mươi-bảy tuổi. Người đã có vợ, có hai đứa con rồi. Hoặc vì đường xa con thơ, hoặc vì Nam-kỳ đất mới, hoặc nữa vì sự hiếu-dưỡng người mẹ vợ con ở lại quê nhà, mà thui-thủi một mình nơi quán khách.

Hai-mươi-bảy tuổi ! « *Chừng xuân tơ liễu còn xanh, nghĩ sao cho thoát khỏi vành ái-ân* » ? Huống-chỉ quê người bóng chiếc, lại nghiệp phong-lưu, sóng gió lòng xuân đã dành sao-xuyến dễ.

Nguyễn-đình Huy thú thiếp ở Sài-gòn.

Lửa đời nay sẽ hiến cho việt-văn-giới một

tay ký-sĩ : ngày binh-thân, mười-ba tháng năm, năm nhâm-ngũ (1-7-1822) Nguyễn - đình Chiêu ra đời.

Nguyễn-đình Chiêu sinh tại đâu, trong thế-phổ của họ Nguyễn-đình không thấy chép. Duy chép rằng Trương thị Thiệt (mẹ của Đình Chiêu) sinh năm canh-thân (1800) là người ở thôn Tân-thời, tỉnh Gia-định.

Thôn Tân-thời dịch-xác ở nơi nào, thì hiện nay chưa khảo ra được. Duy biết Sài-gòn xưa gồm những bốn-mươi thôn, kể từ rạch Thị-nghe vô tới Chợ-lớn. Trong những thôn ấy nhiều thôn lấy tên có chữ « Tân » đứng đầu. Như thôn Tân-khai, là chỗ thành-lũy xưa, ở trong vòng đường Pasteur (Pellerin cũ), đường Nguyễn Du (Taberd cũ), đất thánh tây... chạy xuống tới sông Sài-gòn; như thôn Tân-an ở Đất-hộ, nay còn đình Tân-an; như thôn Tân-lộc ở sau trường J. Jacques Rousseau (Chasseloup Laubat cũ); như thôn Tân-vĩnh, bên Khánh-hội ngày nay; như thôn Tân-thạnh, khỏi Cầu-kho; như thôn Tân-kiên, ở chợ Hòa-bình; như thôn Tân-châu ở nhà thương Chợ-quán.

Xem như thế, thì thôn Tân-thời chắc là một thôn ở tại Sài-gòn. Vả lại khi bà Trương thị Thiệt mất thì chôn tại phường Tân-triều, theo như thế-phổ của họ Nguyễn-đình chép lại. Mà phường Tân-triều xưa, là ở vùng Cầu-kho bây giờ. (1). Thế thì không chừng thôn Tân-thời cũng ở gần đầu lối đó, nếu không phải là ở tại đó.

(1) Xem « *Souvenirs Historiques sur Saigon* » của Trương vĩnh Ký, Saigon, Imprimerie Coloniale, 1885.

Nay có thể tạm nhận Nguyễn-dinh Chiêu là người thôn Tân-thới (1) như mẹ của tiên-sinh. Còn thôn Tân-thới thì ở trong vòng Sài-gòn, thuộc huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định.

Nguyễn-dinh Chiêu sinh ra, không phải là ở nhà quan to, vì chức Thơ-lại mà cha tiên-sinh dưới triều Minh-mạng chỉ đến chánh-bát phẩm là cùng. Dầu vậy mặc dầu, tiên-sinh cũng là sinh ra trong nhà có tước-vị ở triều-dinh, tất cũng là một cậu ấm như ai, thì có thể sung-sướng suốt đời, nếu không có những tai-biến dồn-dập tới.

Đời cậu ấm của Nguyễn-dinh Chiêu sung-sướng vừa được mười năm, thì quốc biến xảy ra làm thành gia biến. Năm 1832, Lê văn Duyệt mất (25-8 năm 30 tháng bảy năm nhâm-thìn), qua 1833 Lê văn Khôi dấy loạn giết Bô-chánh Bạch xuân Nguyên và Tổng-đốc Nguyễn văn Quế, rồi chiếm lấy thành Sài-gòn. Quan quân nhà Nguyễn ở Gia-định không dầu « nguy » đến mất địa-vị cả. Nguyễn-dinh Huy phải trở lại thường dân.

Nếu phải tin theo lời một người con của Nguyễn-dinh Chiêu là ông Nguyễn-dinh Chiêm thì Nguyễn-dinh Huy ở kinh-đô sung chức Đốc-bạ, bỏ đi Gia-định thẳng đến Ấn-sát-sư

(1) Georges Cordier, trong quyển *Littérature Annamite, Extraits des Prosateurs et Poètes*, chép rằng Nguyễn-dinh Chiêu là người làng Tân-khánh, huyện Bình-dương, nhưng căn-cứ vào đâu mà chép như thế, thì không thấy ông sách-dẫn.

lúc Lê văn Khôi khởi loạn. Trốn được về triều người bị tước chức, bấy giờ mới giả dạng cải trang trở vô Sài-gòn, thăm vợ con, rồi rước Nguyễn-dinh Chiêu ra Huế, gởi - gắm cho một người bạn làm Thái-phó ở Triều, để theo điều-dải hầu-hạ mà học-tập văn-chương.

Nếu ta giở lịch-sử triều Nguyễn ra xem, thì thấy Án-sát-sứ ở Gia-định lúc Lê văn Khôi dấy loạn là Nguyễn chương Đạt, chứ không phải là Nguyễn-dinh Huy, người xã Hưng-đinh, huyện Bồ-diên, phủ Thừa-thiên, như ông Nguyễn-dinh Chiêm vì nghe lầm hoặc vì nhớ lầm đã nói cho ông Lê thọ Xuân chép trong tạp-chi Đồng-Nai số tháng 1 và 2 năm 1933. Vả lại, trong quyển *Nguyễn-chi thế-phổ*, chỉnh tay Nguyễn-dinh Huy soạn ra, hồi tháng hai năm qui-sửu (tháng 4-1853), và hiện nay còn để tại nhà ông Nguyễn-dinh Chiêm ở làng Mỹ-chánh, quận Ba-tri, thì nơi bài tựa thấy ký là : « Nguyên Tả - quân văn-hàn-ty Thơ-lại Dương Minh Phủ ». Dương Minh Phủ tức là tự của Nguyễn-dinh Huy.

Năm 1853, ấy là hai-mươi năm sau việc Lê văn Khôi dấy loạn. Nếu đã có làm đến Án-sát-sứ, thì Nguyễn-dinh Huy không có lẽ gì không ký là « Nguyên Án-sát-sứ », mà lại chỉ đề chức Thơ-lại mà thôi.

Dầu đã làm đến chức chi di nữa, thời điều chắc, là sau khi thành Sài-gòn đã về tay Lê văn Khôi rồi, Nguyễn-dinh Huy cũng phải mất địa-vị, lẫn-lúc trong đám thường dân.

Ta không rõ hồi đó, có tội với Triều-dinh,

thì người ở mãi lại Sài-gòn với bà vợ thứ, hay là có về quê nhà. Nhưng trong *Nguyễn-chi thế-phổ* thấy chép rằng bà chánh-thất chỉ có hai người con, một người trai là Nguyễn-dinh Lân và một người gái là Nguyễn thị Phu. Còn bà vợ thứ thì sinh những bốn người con trai và ba người con gái, mà con trưởng là Nguyễn-dinh Chiêu, rồi tới Thị Thục, Thị Nữ, Thị Thành, Đình Tụ, Đình Tụ và Đình Huân.

Người trai út này sinh ngày 11-4-1841, nghĩa là tám năm sau khi Lê văn Khôi dấy loạn. Còn như việc đề tựa cho quyển *Nguyễn-chi thế-phổ* năm 1853, như trên kia đã nói, thì là việc Nguyễn-dinh Huy có thể làm bất kỳ là ở đâu. Ta không thể căn-cứ vào đó mà quả quyết rằng cho đến năm 1853 người còn ở tại Sài-gòn. Nhưng mà nếu hỏi người ở đâu cho đến ngày qua đời, thì ta không sao trả lời được, vì trong thế-phổ của họ Nguyễn-dinh không thấy chép người mất về năm nào và chôn ở nơi nào.

Ta không thể nào theo dấu Nguyễn-dinh Huy, nay hãy theo dấu con người là Nguyễn-dinh Chiêu. Nhưng mà ở đây cũng chỉ có lời khải-truyền của ông Nguyễn-dinh Chiêm, là người con của Nguyễn-dinh Chiêu, còn sống lại sau hơn hết (ông qua đời ngày 2-8-1935).

Theo lời ông Nguyễn-dinh Chiêm thì Nguyễn-dinh Chiêu ở Huế những tám năm, theo học ông Thái-phó, bạn của Nguyễn-dinh Huy, mãi đến năm hai-mươi tuổi (lời năm 1841-1842) mới trở về Sài-gòn. Bấy giờ thì tám năm

« theo thầy nấu sủ xói kinh », học đã nên tài, nhưng khoa thi chưa tới.

Năm quý-mão, Thiệu-trị tam-niên (1813), khoa thi hương ở Gia-định, Nguyễn-đình Chiêu đỗ Tú-tài, bấy giờ mới hai-mươi-hai tuổi (tính theo tuổi ta).

Nợ thanh-khâm đến đây kể là đã trả được nhiều rồi. Đường mây chừng như từ đây dễ trở lối. Sự báo-bồ hiền-dương phụ-mẫu thấy gần thành ở trước mặt.

Nhưng mà sự đời dễ suông-sẻ trơn-tru cho đâu. Nguyễn-đình Chiêu mười tuổi đã biết cái nổi thảm-khốc hãi-hùng của quốc biến. Việc « biên tru » là việc ghê hồn, cậu ấm Đình Chiêu trọn đời chắc phải giữ lấy đó một cái ấn-tượng kinh-ngạc. Giờ thời, chính năm Nguyễn-đình Chiêu đỗ Tú-tài lại là một năm hung-niên của nước Việt-nam mới vừa diện-định, vì bắt đầu từ đây, người nước Pháp, thầy và bạn của vua Thế-tổ nhà Nguyễn, trở nên thù-dịch của Nguyễn-triều. Thật thế, ngày hai-mươi-bảy tháng giêng năm quý-mão ấy (25 tháng 2-1843) chiếc tiểu-hạm L'Héroïne do Favin l'Evêque cai-quản, xô đại-bác thị oai trước cửa Hàn (Tourane) để đòi tự-do cho năm vị linh-mục bị xử tử và bị cầm tù ở Huế.

Tiếng súng ngoài khơi đã gọi oai-khí đến tận đền vua Thiệu-trị, chắc cũng đã làm cho vua nghe rung động đến ngai vàng, cho nên vài mươi ngày sau (17 tháng 3) năm vị linh-mục kia được thả cho ra về chăn bầy chiên mới. Súng

bắn thị oai thời đạn bay bổng, không nhằm vật, không hại người, nhưng trúng nặng thương lòng sĩ-nhục của nhà vua và của cả sĩ-phu trong nước. Nguyễn-đình Chiểu tuy ở Sài-gòn, tuy còn nhỏ, nhưng mà nhiều ít cũng đã nhờ phần vua vẽ mặt thư-hương, thì chắc cũng phải đau lòng vì mấy viên đạn đầu tiên của nước Pháp xạ xuống đất Việt-nam của triều Nguyễn. Chi kinh-luân của cậu Tú-tài chắc cũng từ đó mà càng hăng.

Song le, thời bấy giờ hết phải là buổi vén gai vệt ngúc của thời Gia-long, mà tay trơn có thể làm nên huân-nghiệp. Thời bấy giờ có chí kinh bang tế thổ, chỉ có con đường duy-nhất, là con đường khoa-mục, để bước qua hoạn-lộ, mới đạt được cái chí kia. Cho nên phải học, phải thi, phải đi vào hoạn-lộ. Nguyễn-đình Chiểu không ra khỏi con đường duy-nhất ấy. Tiên-sinh phải nấu sủ xôi kinh mấy năm nữa để đợi khoa thi.

Thảm thay ! Súng rền năm quý-mão hãy còn dư-hưởng nặng-nề, thời tháng tư năm ất-tị (tháng 5-1845), Contre-Amiral Cécile lại lệnh sai Capitaine Fortier dụ Plant đem chiếc-tiểu-hạm Alemene đến trước cửa Hàn xô đại-bác thị oai một lần nữa. Lần này để đòi tự-do cho linh-mục Lefèbvre bị xử-tử. Ngày 13-6-1845 linh-mục Lefèbvre được thả ra.

Thôi, đó điều là việc lớn của Triều-đình phải đối-phó. Phận học-trò sau nữa rồi sẽ hay làm sao. Năm hai-mươi-lăm tuổi, cùng đứa em trai mới nên mười là Nguyễn-đình Tự,

tiên-sinh cất gánh về kinh để chờ khoa kỳ-dậu (1848). Chưa rõ tiên-sinh ra đi là ngày tháng nào. Nhưng năm ấy, năm đinh-vị, ngày hai-mươi-chín tháng hai (14-4-1847) lại xảy ra quốc biến nữa. Capitaine Lapierre dẫn chiếc trung-hạm La Gloire, còn Rigault de Genouilly dẫn chiếc trung-hạm La Victorieuse đồng đến trước cửa Hàn bắn tan hạm-đội của vua nhà Nguyễn; nhưng không chiếm-cử thành-trị nào cả, mà quây chiến-hạm ra đi. Tuy thế vua Thiệu-trị cũng ưu-sầu uất-phẫn lắm. Ngày hai mươi-bảy tháng chín năm ấy (4-11-1847) vua thăng-hà. Tự-đức lên nối ngôi, thì hậu-bán thế-kỷ thứ XIX sẽ đầy-dẫy thương-tích thảm-xót cho lịch-sử nhà Nguyễn, mà Nguyễn-đình Chiểu cũng sẽ đau-dớn đòi phen cho nổi nước nổi nhà.

Đó là việc còn chờ sau. Nay đương đợi khoa, thời một tin sét đánh của ghe bầu trong Nam đem tới quán trọ.

Hôm rằm tháng mười-một năm mậu-thân (10-12-1848), mẹ của tiên-sinh, mới bốn-mươi-tám tuổi, đã chết ở Sài-gòn.

Lòng hiếu-tử, dậm quan-hà, trắc dĩ vời trông, mây bạc phao tuôn, khôn cầm huyết lụy.

Người xưa hiếu-sự cư-tang, dấu cho đương làm quan có trọng-trách cũng phải cáo từ. Nguyễn-đình Chiểu bỏ thi phản bộ. Nhưng mà gây rút dặt ý khốn học phép, lòng hiếu thân thêm kéo nặng đường dài. Khóc... tiên-sinh khóc cho đến « *ôi thôi ! con mắt đã mang lấy sầu* ». Tiên-sinh sẽ không ra khỏi chốn mịt-mù,

mả phải những bốn-mươi-năm trời giam-hãm trong bóng tối cho đến chết.

Đã mù, thêm bệnh, dọc đường tiên-sinh phải xin trọ ở nhà một ông thầy thuốc vốn giòng ngư-y, tên là Trung, để ở đây chữa bệnh. Thật là bấy giờ tiên-sinh « *lỡ bề báo hiếu, lỡ bề lập thân* ». Ở trọ nơi thầy Trung, tiên-sinh học được nghề làm thuốc, và học rất có tâm-đắc ; cho nên về sau tiên-sinh có tiếng là làm thuốc hay.

Mãi đến năm sau tiên-sinh mới về đến quê nhà, đóng cửa cư-tang. Có lẽ cuối năm 1850 mãn khó mẹ, thì tiên-sinh mở trường dạy học-trò tại Sài-gòn. Gần xa sĩ-tử nghe danh mến đức tựu về học với tiên-sinh rất đông, cho chí người ở Mỹ-tho, Gò-công cũng tìm đến làm môn-đệ. Tiếng « *Đồ Chiểu* » nổi dậy từ đây.

Trong thời-kỳ này tiên-sinh đặt ra thơ *Lục Vân Tiên* diễn luân-lý của nho-giáo để cho học-trò và người nhà ca ngâm. Cái thân-thế của *Vân Tiên* có lắm nơi giống thân-thế của *Đình Chiểu*. Hãy xem câu :

*Hiềm vì ngựa chạy còn xa,
Thỏ vừa lố bóng, gà đà gáy tan.*

Tiên-sinh tuổi *ngọ*, ăn với lời « *ngựa chạy còn xa* » ; tiên - sinh đỗ năm *mẹo* ăn với lời « *thỏ vừa lố bóng* » ; tiên-sinh hột khoa thi khoa *ất-dậu*, ăn với lời « *gà đà gáy tan* ». Lại những việc được tin mẹ chết, khóc đến mắt đui, dọc đường mang bệnh của chàng *Vân Tiên*, cũng na-ná như việc tiên-sinh cả. Cho nên có nhiều người đã nghĩ rằng truyện *Lục*

Vân Tiên là tiểu-thuyết của đời tác-giả nó. Rồi người ta lại đoán, hoặc hơn nữa cũng có người quả quyết rằng Nguyễn-dinh Chiêu trước đã hứa hôn khi mới đỗ Tú-tài, đến sau mất mù thì nhà gái từ-khước. Chuyện bội-bạc ấy có không, ta không bằng-cứ vào đâu mà biết được. Nhưng mà ở xã-hội Việt-nam buổi xưa, nhất là ở các nhà giàu-sang, hay có tục cưới-gả sớm, thì biết đâu lúc đỗ Tú-tài, là đã hai-mươi-hai tuổi, Nguyễn-dinh Chiêu lại lại không khỏi « *dưới chân đã sẵn một giầy tơ-hồng* ». Điều chắc, thì đến khi mù, ngồi dạy học-trò, tiên-sinh chưa vợ.

Đương độ thanh-xuân, xác-thịt tiên-sinh biết đâu chẳng gọi-đòi xác-thịt. Điều chắc, thời theo sự tin-tưởng, theo cái luân-lý thịnh-hành thời bấy giờ, tiên-sinh không khỏi ái-ngại về sự nổi dòng nổi dãi. Đọc thơ *Lục Vân Tiên*, thấy có câu :

*Thương vì đôi lứa chưa thành,
Vua hương bát nước ai dành về sau !*

Đó là nghĩ cho chàng họ *Lục*, mà quyết là tiên-sinh cũng có một phần to, mình nghĩ cho mình. Nhưng mà dầu cho cái Tú-tài của tiên-sinh không phải là cái thiên-hạ khinh thường, mà sự tàn-tật của tiên-sinh chắc đã làm cho những Võ Công ứng lên từ hương, và buông ra lời :

Rề đâu có rề đui mù thế ni ?

Đọc *Ngư Tiều vãn-đáp*, đoạn « *thà đui* » mới thấy rõ tiên-sinh đau-đớn về cái tật này lắm.

Tuy-nhiên lòng tốt ở đời cũng chưa chết hẳn.

Trong môn-đệ của tiên-sinh có người ở xã Thanh-ba, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Gia-định (nay là làng Mỹ-lộc, quận Cần-giוע), tên là Lê tăng Quynh, cảm cảnh thầy tàn-tật cô-đơn, về thừa cha mẹ gả cho tiên-sinh người em thứ năm của mình, là Lê thị Điền, nhỏ hơn tiên-sinh những mười-ba tuổi: bà Lê-thị sinh năm ất-vị (1835).

Không rõ tiên-sinh cưới vợ vào năm nào, duy biết qua ngày 26-7-1855 bà Lê-thị sinh Nguyễn thị Hương, là gái đầu lòng.

Việc gia-đình của tiên-sinh đến đây là tạm yên, những tưởng là yên được lâu dài. Nhưng rồi nạn nước sẽ làm cho mọi gia-đình tan-tác. Hải-quân nước Pháp lần lần vẽ rõ cái ý muốn và cái chiến-lược của mình. Bắt không không trước cửa Hàn năm 1843. Rồi lại bắt không không trước cửa Hàn năm 1845. Đến lần thứ ba, là năm 1847, thì những khẩu đại-bác đã quay ngay về mục-dích, phá tan-tành hạm-dội Việt-nam, song le rồi không chiếm-cứ thành-lũy. Đến lần thứ tư, tháng 9-1856, thì thành-lũy cửa Hàn bị công-phá, nhưng chiếm-cứ thì cũng chưa, mà cuộc thị oai của hải-quân Pháp đến đây là thời-kỳ tối hậu. Vua Tự-đức liệu sao thời liệu cho vạc Nguyễn vững-vàng.

Hai năm sau (1-9-1858), lần thứ năm động binh, hải-quân Pháp sẽ khai-thỉ cuộc xâm-chiếm. Lần này Vice Amiral Rigault de Genomilly lấy hẳn cửa Hàn.

Cửa Hàn, cũng như là cái cổng ngõ của

kinh-dò Huế. Binh nước Pháp đóng dấy cho Tự-dức được xem gần, thấy rõ cái lực-lượng của binh Tây-Âu. Thật ra, thì cửa Hàn không phải là nơi đáng chiếm-cứ, cũng như xứ Trung-kỳ núi-non chón-chở, đất-đai khô-xấu hẹp-hòi, không phải là nơi đáng chiếm-cứ để làm thực-dân-dịa. Nên chỉ sáu tháng sau, chiến-thuyền Pháp lại quay mũi về Nam. Ngày 11-2-1859, Rigault de Genonilly đánh lấy cửa Cần-giờ. Một tuần lễ sau, ngày rằm tháng giêng năm kỷ-vị (17-2-1859) thành Sài-gòn cũng bị ông hạ nốt.— Hạ xong thành Sài-gòn, Rigault de Genouilly trở ra cửa Hàn thu-xếp việc binh-nhung. Đến hôm 7 và 8 tháng 5 năm ấy lại phải một lần nữa đánh tan binh nhà Nguyễn ở mấy đồn trước cửa Hàn. Nhưng mà như trên kia đã nói, cửa Hàn không phải là nơi đáng chiếm-cứ, huống chi trận-thế ở Sài-gòn bấy giờ đã vững-vàng rồi ; ngày 23-3-1860 quân Pháp ở cửa Hàn rút đi, bỏ thành không cho vua Tự-dức, để về Sài-gòn củng-cố cái trận-tuyến ở đây. Sự xâm-lược xứ Nam-kỳ phi-nhiên bắt đầu triển-tấn.

Rằm tháng giêng năm tân-dậu (24-2-1861) Amiral Charner hạ đồn Cây-mai, qua ngày sau hạ luôn đồn Chi-hòa, rồi cách hai ngày nữa (28-2) hạ nốt đồn Thuận-kiều. Sài-gòn đã hoàn toàn thất thủ.

Kể ra, từ năm tân-dậu trước (1801) vua Gia-long hãm thành Huế, tức đế-vị, đến tân-dậu này (1861) mất thành Sài-gòn, là chẵn sáu-mươi năm, «đáo tuế» của cơ-nghiệp nhà

Nguyễn. Người mê-tin sẽ xem đó là cuộc tuần-hoàn của số-vận một triều-dại.

Số-vận có không là điều ngoại vấn-đề. Ta chỉ biết thành Sài-gòn, thủ-phủ của Nam-kỳ mà mất đi, thì xứ Nam-kỳ đã như nằm trong tay của binh nước Pháp — chạy đầu cho khỏi nắng trời. Nhưng mà dân Sài-gòn cũng chạy đi tán-loạn. Hãy đọc bài Nguyễn tiên-sinh cực tả cái cảnh diên-bái thời bấy giờ, nhất là mấy câu :

Bỏ nhà lũ chó băng-xăng chạy,

Mất ở bầy chim đảo-dắt bay.

Bến Nghé cửa-liền tan bọt nước,

Đồng-Nai tranh-ngói nhuộm màu mây.

Thời không những người, mà cho đến vật cũng phải sống trong cảnh hãi-hùng sảng-sốt. Hoảng-hốt mà chạy đi, người ta nghĩ nào nổi lưu-ly thảm-khốc. Nhưng mà ở, thời đầu cho không can-hệ chi đến nhân-thân, cửa-nhà, của-cải, cũng còn có người vì nghĩa mà không thể ngồi nhìn cảnh-tượng « bắt tiền ».

Chính cũng vì nghĩa mà Nguyễn-dinh Chiểu phải lìa đất Sài-gòn, là nơi đã cắt rốn chôn nhao, chạy về quê vợ ở Cần-giuộc, tại xã Thanh-ba. Nơi đây, tiên-sinh cũng lại lập trường dạy học-trò, cố giữ-gìn nền lễ-giáo luân-thường của Khổng Mạnh. Tiên-sinh đã là người « *tháng ngày bao quản sân Trình lao-đao* », thì tất phải tiêm-nhiễm đạo Khổng Mạnh sâu vào tủy-não tinh-thần mà chớ. Bởi thế cho nên sùng nho, tôn quân, là việc đầu trong nhiệm-vụ của tiên-sinh.

Tập DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU có lẽ viết ra lúc về

Cần-giuộc, là một tập vận-văn vì đạo nho mà công-kích mãnh-liệt đạo Phật và đạo Chúa, nhất là đạo Chúa. Vì đạo Chúa, chính là tự người Pháp đem truyền. Tiên-sinh nghi-ngờ cừu-oán đạo ấy cho đến lời :

*Dân mà mê đạo tây rồi,
Nước người muốn lấy mấy hồi phòng lo.
Dầu ai tranh khỏi mê đồ,
Lại thêm nha-phiến trao cho hút liền.
Tối ngày ôm những ống đèn,
Nào rồi toan việc đánh phiến dẹp loạn.*
(DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU)

Ta phải nhận rằng văn-chương trong tập thơ này có lắm nơi thanh-thoát, lắm nơi hùng-hồn, nhưng hiểm vì luận-điệu thì rất tây-lệch và lắm chỗ vụng-về lẫn-thẩn. Nhưng mà phán-đoán như thế, là vì thời-gian đã lui xa tám chín mươi năm trời, bây giờ không sao cảm-giác được cái không-khí trong ấy đã sản-xuất thơ DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU. Có lẽ tập thơ ấy làm thoả-thích người đồng thời với tác-giả nó, cho nên nó vẫn được hoan-nghehnh, truyền-tụng, và dầu cho nó không có cái hân-hạnh được xuất bản, vì lời-lẽ nó xằng-bạo, mà hiện nay vùng Cần-giuộc ít ra cũng còn ba bốn sao lại, mà chúng tôi được xem thấy một, giấy bạch đã trở vàng, nét mực đã lu-lờ ở mấy góc — chỗ ngón tay từng mó để lật trang (1).

Trong tập DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU còn có một chỗ rất qui-báu để hiểu thái-độ Nguyễn-dinh Chiểu đối với Khổng-giáo, ấy là chỗ tả ra

(1) DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU nhà Tân Việt sẽ xuất-bản.

nghi-vệ của Khổng-tử trên Huyền-thiên, đi
hội châu Ngọc-hoàng Thượng-đế.

*Phút đầu trên chốn Tây-lâu,
Nỗ ba tiếng sấm nhóm châu các cung.
Áo-xiêm đai-mão lạnh-lùng,
Tinh-quân các vị rờng rờng tới nơi.*

Khổng-tử đi trong đám đó.

*Thấy đi có tấm thẻ bài,
Đề rằng Khổng-tử đại-tài thánh-vương.*
Làm gì mà đến « đại-tài thánh-vương » ?
Nguyễn-đình Chiếu cho cái lẽ, là :

*Cho hay muốn nước đều nhờ,
Đạo ông Khổng-tử thiết là giáo dân.
Trong đời biết chữ nhân-luân,
Biết đường trị loạn muốn phần nhờ ai ?*

Đó chẳng qua là như mấy triệu người khác
trong nước, tiên-sinh chịu ảnh-hưởng sâu-xa
của đạo học phong-kiến của Khổng Mạnh, là
người ở thời-dại mà bộ-lạc vừa mới biết
đình-bộ lại một nơi để chuyên theo nông-
ngiệp. Nhưng cái đạo học đó, dầu phải dầu
chăng, cũng là đạo hạp lý cho thời-dại tiên-
sinh, và cũng là un-đúc nên biết bao nhiều
nhà nho có tiết-tháo đáng kính-trọng. Lại nữa
cũng không chừng nhờ cái tiết-tháo kia nên
những áng văn có lắm chỗ tầm-thường hoặc
sống-sượng như văn của Nguyễn-đình Chiếu
mà vẫn được truyền-tụng ca-ngâm trong khắp
dân-gian. Người ta đọc văn ấy bởi chuộng
người hơn là vì những cái nghệ-thuật tu-từ
vắng mặt trong đó.

Không cảm thương lên ngựa được, lực đình-

trắng của người mù-lòa biết hoạt-dộng thế nào buổi nước nhà nghiêng-ngửa? Lòng phẫn-uất của Nguyễn-đình Chiểu, Tú-tài, không phát-tiết ra nơi văn-chương thì còn phát-tiết ra đâu? Ta sẽ thấy những câu văn của tiên-sinh trầm-hùng bi-tráng ở các bài điệu bạn, hoặc điệu dân, đã tuần tiết, tử chiến.

Mà chiến-họa bấy giờ thì liên-miên cơ hồ bất tuyệt. Nay binh Pháp công-phá đồn này, mai binh Pháp khắc-phục đồn kia, dạn nhiều lâm-rám, máu rơi lâm-tắm, bản đồ Lục-tỉnh lem-luốc, vầy-vò.

Sài-gòn đã về tay người Pháp, đường giao-thông giữa hai cõi Nam Trung đã đứt ngang, vua Tự-đức nghĩ nào sự sai binh cứu viện.

Mỹ-tho vào tay Contre Amiral Page ngày 12-4-1861. Biên-hòa vào tay Contre Amiral Bonard ngày 9-9 năm đó. Đến 14-12 thì đồng thời Gò-công, Cần-giuộc, Tân-an bị công-phá tan-tành. Ba tỉnh phía đông đã vào trọn trong tay người Pháp.

Nguyễn-đình Chiểu lại một lần nữa phải ra đi

Bài thi lưu giã của tiên-sinh vô cùng cảm-kích :

*Vì câu danh-nghĩa phải đi ra ;
Day mũi thuyền nam dạ xót-xa.
Người dễ muốn chi nương đất khách,
Trời đã khiến vậy miễn vua ta.*

Biệt-ly đã đành đau-dớn thế. Nhưng mà vì câu danh-nghĩa, cho nên :

*Một phương tà tránh đường gai-gốc,
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da.*

Tiên-sinh chạy đi Ba-tri, là nơi mà tiên-sinh gọi là « *chân trời góc biển* ». Nơi đó tiếng súng xa tai, mà thương lòng cũng khôn rứt.

Đã mà việc trước chưa người, lại nhồi thêm mấy hồi binh-lửa nữa, làm cho càng dở-dối vết thương xưa.

Nhà nước Pháp đặt cơ-sở vững-vàng ở Sài-gòn rồi, thời lấy cái lễ dân-tình phiền loạn mãi, mà phải thân trưng thể-lực đi ra xa.

Ngày 28-3-1862 Contre Amiral Bonard hạ Vĩnh-long thành như phá trúc. Xứ Nam-kỳ thế không mất kịp thì chầy. Chính-sách ngoại-giao có phương nào cứu vong cho Nguyễn tộc được.

Ngày 5 tháng 2 sứ-bộ Phan Thanh Giản tới Sài-gòn để nghị-hòa với Bonard. Kết-quả ba tỉnh phía đông là Biên-hòa, Gia-định, Định-tường, chính-thức thuộc Pháp. Một người thời ấy, là cử-nhân Phan Văn Trị, bạn của Nguyễn-dinh Chiểu, có bài thi cảm-khái, trong có câu đau-dớn não-nùng :

*Tan nhà cảm nỗi cơn ly-hận,
Cắt đứt thương thay cuộc giảng-hòa !*

Cứ xem câu thi sau thì biết lòng sĩ-phu trong nước không lấy việc giảng-hòa làm êm. Tứ phương văn-thân nổi dậy kháng-cự một cách tuyệt vọng, mà kháng-cự hoài bằng những đám giặc chòm.

*Giặc cỏ om-sòm mưa lại rười,
Binh sương lác-đác nắng liền thâu.*

Nhà nước Pháp phải đánh-dẹp mãi. Ngày 20-8-1864 Trương Định bị Huỳnh công Tấn bắn gãy xương sống, chết tại Kiểng-phước

(Gò-công). Cái chết này làm cho Nguyễn-dinh Chiêu hết sự đau-thương, vì Trương Định vốn là tri-kỷ của tiên-sinh. Bởi thế cho nên đã có một bài văn-tế náo-nùng dài đến ba-mươi-hai câu, tiên-sinh lại còn thêm mười-hai bài liên-hoàn bát-cú rất thống-thiết để khóc Trương Định (1).

Trương Định làm Quản-cơ, sau khi Sài-gòn thất thủ, ba tỉnh phía đông mất rồi, cũng muốn lui về một góc chiêu-tập quân-sĩ để đợi thời-cơ, thời có đến yêu-cầu Nguyễn-dinh Chiêu gia-nhập bộ tham-mưu của mình. Nguyễn-dinh Chiêu cáo-từ vì tàn-tật. Tuy thế mà mỗi khi có việc chưa thông, Trương Định cũng cầu mưu hỏi ý nơi ông đồ. Nguyễn-dinh Chiêu có lần khuyên Trương Định nên dâng chiếu vua, lui binh tìm đất hiểm. Nhưng mà :

*Bởi lòng chúng chẳng nghe Thiên-tử
chiếu,*

Đón-ngăn mấy dặm mã-tiền.

Theo bụng dân phải chịu tướng-quân phù,

Gánh-vác một vai khổn ngoại.

Cho nên :

Dẫu biết dùng binh nhờ đất hiểm,

Chẳng đành xa bờ-cõi Gò-công

mà Trương Định chết. Nhà nước Pháp được yên một mũi giặc. Nhưng Trương Định khác mọc lên hoài. Ngày 17-4-1866 binh Pháp lấy đồn Tháp-mười, rồi qua năm sau, trước sau chỉ trong năm ngày, Lagrandière hạ thành Vĩnh-long (20-6-1867), lấy Châu-đốc (22-6), lấy Hà-tiên (24-6).

(1) Xin xem quyển Nguyễn-dinh Chiêu — Tác Việt đã xuất-bản.

Thế thì trước kia, năm 1862.

*Chợt thấy cánh buồm lai sừ,
Cuộc giằng-hòa ngỡ ngỡ rằng xong.*

mà nay lại thêm rối-rắm.

Phan Thanh Giản tuyệt cốc, chết ngày 4-10-1867.

*Việc nước tan-tành hệ bởi đâu,
Dầu dầu mây trắng cõi Ngao-châu.
Ba triều công-cán vài hàng sớ,
Sáu lĩnh cương-thường một gánh thâu...*

Năm 1867 ấy, G. Jannean xuất-bản thơ LỤC VÂN TIÊN bằng chữ quốc-ngữ, là bản chữ quốc-ngữ trước hơn hết. Nhưng Nguyễn-dinh Chiểu có muốn biết đến mà làm gì. Và lại chuyện xuất-bản sách thì ở Sài-gòn, mà tiên-sinh thì ẩn-dộn tận xứ Ba-tri, lại ghét dáo dè thứ chữ cong-queo của các ông cố-đạo.

Nhưng mà người phương tây thì nào phải từ đây mới biết đến tác-phẩm lúc thanh-niên của tiên-sinh, mà trước nữa, năm 1864, Gabriel Aubaret đã đem dịch ra chữ Pháp đăng ở tạp-chí Journal Asiatique bên Paris. Bây giờ G. Aubaret đương làm Lãnh-sự cho nước Pháp ở Xiêm-la (Thái-lan). Ông vốn là người rất thạo chữ tàu, và, theo lời Capitaine Lucien de Grammont (1) nguyên chủ-tỉnh Thủ-dầu-một, thì ông nói tiếng Việt-nam rất được thanh-nhã lắm. Sau ông có làm giáo-sư dạy chữ tàu ở trường Hậu-bồ.

(1) Xem quyển *Onze mois de sous-préfecture en basse Cochinchine*, của LUCIEN DE GRAMMONT (Napoléon — Vendée, 1863).

Nói về thơ LỤC VÂN TIÊN ông viết :

« Độc-giả hãy lượng thứ cho chúng tôi cái tội thiên-chấp quyền sách con này, là quyền mà, xin thú-thật, bao giờ cũng làm cho chúng tôi chủ-y nhiet-liệt.

Trong quyền này chúng tôi nhận thấy rất rõ-ràng tất cả những cái đặc-tính của một quốc-gia mà trong ấy chúng tôi được sinh-hoạt lâu năm ; chúng tôi nhận thấy rõ-ràng sự ấy cho đến đôi bao giờ chúng tôi cũng coi quyền thơ này như là một xuất-phẩm hiếm-hoi của trí-óc con người được có cái đại-thắng-lợi là biểu-diễn đúng-dẫn những mối tình-cảm của cả một dân-tộc » (1).

Đó là lời thiên-chấp chăng ? Đó là lời phẩm-bình chinh-dinh chăng ? Chúng tôi vì chút tình nhà, không lẽ đi chối-từ lời khen-lặng làm vế-vang cho tiền-nhân như thế. Duy chúng tôi biết rằng Nguyễn-dinh Chiểu, cũng như nhiều tác-giả khác, không muốn nhìn-nhận những tác-phẩm lúc thanh-niên của mình, và dẫu cho nó có được hoan-ngheh đi mấy nữa, cũng hơi thẹn-thẹn khi nghe có người còn

(1) *On nous pardonnera notre partialité pour ce petit livre, qui, nous l'avouons, nous a toujours très vivement intéressé. Nous y avons si bien reconnu les principaux caractères d'une nation au milieu de laquelle nous avons longtemps vécu, que nous l'avons toujours considéré comme l'une de ces rares productions de l'esprit humain qui ont le grand avantage de représenter fidèlement les sentiments de tout un peuple (G-AUBARET, trong JOURNAL ASIATIQUE Paris 1864)*

nhắc-nhở đến. Thật thế, năm 1885, trong bài tựa cho bản dịch LỤC VÂN TIÊN ra vắn-vần tiếng Pháp, Eugène Bajot viết rằng : « Nguyễn-đình Chiểu đối với mọi sự quanh mình -đều nhưng nhưng không quan tâm đến ; những sách-vở, ngay cho đến sách của tiên-sinh, cũng không bận lòng tiên-sinh nữa, bốn thơ của tiên-sinh dường như không còn có nghĩa-lý chi đối với tiên-sinh » (1).

Eugène Bajot nói nửa phần sai.

Có, tiên-sinh có quan tâm đến một điều, là điều nước mắt. Điều đó không bao giờ tiên-sinh quên đặng, mà mãi đến lúc buông hơi thở cuối cùng tiên-sinh cũng hãy còn ôm bèn lòng canh-cánh.

Nhưng mà từ khi Phan Thanh Giản chết rồi, « sáu tỉnh cương-thường một gánh trâu », địa-vị của nhà nước Pháp ngày thêm củng-cố. Mặc dầu còn giặc-cổ, mà « muốn địch với quan binh vì chẳng khác bắt cầu qua biển cả », theo lời Tôn Thọ Tường. Năm 1874, tháng 3, ngày 15, Triều-đình Huế phải ký hòa-ước với Amiral Dupré mà chính-thức công-nhận chủ-quyền tuyệt đối của nước Pháp ở Nam-kỳ.

Đất Nam-kỳ, từ năm 1867, mất hẳn về tay nhà nước Pháp rồi, vắn-thân trong nước còn vầy-vùng sao cho được. Bấy giờ Nguyễn-đình Chiểu cũng phải nhần-nhục, không chạy đi đâu nữa. Vả lại tuổi cũng hầu già rồi, một cỗi Ba-tri ở thiên nhai hải giác ầu cũng là xa

(1) Eugène Bajot, tựa cho quyển *Histoire du Grand Lettré LUOC VIAU TÊ-IEN*, Paris, Challamel-Ainé xuất-bản, 1887.

lánh được việc « tân-triều ». Xa lánh, đó là một cách nói. Kỳ thật, ngay năm 1867, sau khi Phan Thanh Giản chết rồi, ba tỉnh phía tây về nước Pháp, thì tỉnh Bến-tre cũng liền đặt ra bố-quan giao cho một vị Enseigne de Vaisseau là Palasne de Champeaux ngồi cai-trị. De Champeaux vừa dáo nhăm đã phải dẹp loạn, do con-cháu Phan Thanh Giản lãnh-dạo gây nên (tháng 11-1867). Năm sau (5-2-1868) thì ngay ở Hương-diêm, cách Ba-tri có hai-chục cây số, cũng lại có văn-thân nổi dậy, song le bị đàn-áp liền. Rồi thì tháng 7 ở Cái-mít, tháng 8 ở Phú-ngải và ở Tân-diên, quanh vùng Ba-tri loạn lạc lung tung. Tháng 5-1869 loạn nổi ở Đồng-xuân, cách Ba-tri chỉ có 16 cây số. Gần hơn nữa cách Ba-tri hai cây số, ở Giồng-gạch một người mà Nguyễn-dinh Chiểu thương-tiếc là Phan công Tông lại tử trận.

Loạn-lạc nhiều-nhưông liền-miên, cho đến đôi dân-gian bỏ nhà-cửa, ruộng-dất, chạy đi lánh mình nơi khác hết. Tháng 11-1869 dân làng Quới-diên bỏ chạy, tháng 10 năm 1870 dân làng An-thời cũng bỏ đi ; tổng Bảo-an là tổng Nguyễn-dinh Chiểu ở cơ-hồ thành đồng hoang vô chủ (1).

Đó là không kể những cuộc loạn ở các vùng khác. Như tháng 2 năm 1872 loạn ở Mỏ-cày, lan ra tổng Minh-trị, tổng Bảo-dức. Mãi đến năm 1874, trong tỉnh Bến-tre mới yên-tĩnh (2).

(1) Làng Nguyễn-dinh Chiểu ở bây giờ là làng An-bình-đông, thuộc huyện Bảo-an, phủ Hoảng-trị. Làng ấy nay đổi tên là An-dức. Chợ Ba-tri ở trong làng này.

(2) Xem *Monographie de la province de Bến-tre* của *Société des Etudes Indochinoises* xuất bản.

Xem thế thì biết Nguyễn-dinh Chiều đào-ân ở Ba-tri phải sống trong cái không-khí nặng nề bức-bội là đường nào. Cái không-khí ác-nghiệt ấy, từ năm 1860, ở Sài-gòn, ở Cần-giuộc, ở đây, ở đâu nó cũng bao-bọc mãi ông đồ mù. Hãy đọc mười bài liên-hoàn bát cú điệu Phan công Tông tử trạn ở Giồng-gạch, (1) thì rõ khi tiên-sinh ở Ba-tri, thời-cuộc vẫn cảm-xúc tiên-sinh đường nào, nên mới phát ra những câu văn như :

*Vườn luống trông xuân, hoa ử-dật,
Ruộng riêng sầu chủ, lúa khó-khan.*

Đối cảnh tang-thương tiêu-diêu như thế, tiên-sinh phát ra văn bi-đát đường kia. Chớ tiên-sinh không hề « *vô bệnh thân ngâm* » như bao nhiêu văn-sĩ, thi-sĩ, nhất là thi-sĩ là kẻ thường ưa tô-diểm sự thật cho hết thể nhận-nhìn ra.

Chẳng những lối văn « *vô bệnh thân ngâm* » tiên-sinh không chuộng mà lối văn gọt-dũa giồi-mài tiên-sinh cũng không làm. Giá mà phi thêm thì giờ, thao-luyện văn-thề, thì tiên-sinh quyết cũng làm nên văn thanh-thoát, như câu phỏng Đường Thi sau này trong tập NGŨ TIÊU VẤN-ĐÁP :

*Đường xa khao khát rượu nồng,
Hạnh-thôn muốn hỏi mục-đồng vắng tin.*
Hay là câu :

*Ven gành một nhăm hắt-hiu,
Tiếng ngư trong núi, bóng tiểu ngoài khơi.*
« DUƠNG TỬ — HÀ MẬU »

(1) Xin xem Nguyễn-dinh Chiều Tân Việt đã xuất-bản.

Thử đọc những bài văn-tế của tiên-sinh, ta sẽ thấy tiên-sinh không phải là không có văn-học và văn-tài. Duy cái văn-tâm, thì thật là không thấy tiên sinh có dấu gì nuôi-nấng nó.

Mà ba cái văn-tâm, văn-học, văn-tài, nếu vắng đi một, nếu không kết thành ba, thì khó nên áng văn hay bất hủ. Trong buổi nước nhà đa sự, bờ-cõi qua phân, các bậc văn-thân còn lòng nào chơi văn gọt chữ? Thôi cái văn-tâm sao đem đợc vào lòng.

Nguyễn tiên-sinh sở dĩ làm ra thi-từ, chẳng qua là vì cái thói quen chác lầy ở trường ốc là một, hai nữa là vì ở thời buổi bấy giờ toàn xã-hội không biết có văn nào ngoài biên-ngẫu vận-văn, cho nên điều tử-sĩ tiên-sinh phải có những văn, những đối :

*Đau-đớn bấy ! mẹ già ngồi khóc trẻ,
Ngọn đèn khuya leo-lét trong lầu ;
Nỗi-nùng thay ! vợ yếu chạy tìm chồng,
Con bóng xế dật-dờ trước ngõ.*

Giọng văn bi-đát là dường nào ! Ý văn thành-thật là dường nào ! Thế mà văn ấy đã phải khép vào khuôn-khổ biên-ngẫu. Lại như câu :

*Trời Gia-định ngày chiều rắng bần,
Âm-hồn theo con bóng ác dật-dờ ;
Đất Biên-hòa đêm vắng trắng lơ,
Oan quỷ nhóm ngọn đèn trời heo-hắt.
An-hà quận đương khi bạch-trú,
Gió cây vụt thổi,
Cát xoáy bay con trốt dậy bên thành ;
Long-tường giang mỗi lúc huỳnh-hôn.
Khói nước xông mù,
Lửa đóm nháng, bình ma chèo dưới vực.*

Thời văn ấy cảm-khái trầm-hùng là đường nào ! Nhưng mà đó là do tình-cảnh đặc biệt mới có lời văn đặc biệt nẩy ra trong tư của Nguyễn tiên-sinh. Không thể, tiên-sinh không từng phục bút-thế, kiểm văn-thẻ, để cho nổi câu văn. Xem NGƯ TIÊU VẤN ĐÁP, xem DƯƠNG TỬ — HÀ MẬU nhất là xem tác-phẩm rất dung thường của tiên-sinh, là quyển LỤC VĂN TIỀN, ta sẽ thấy những chỗ bợ-thờ, lạt-lẻo, sống-sượng, lúng-túng, vụng-về, không có chút gì văn-vẻ cả. Thế mà những tác-phẩm ấy được trường thọ, có hồn như LỤC VĂN TIỀN, được in đi in lại, lại còn được đem vào chương-trình văn-chương ở nhà trường, thời là nhờ cái cá-nhân có đức vọng của tác-giả nó nhiều, như trên kia đã nói qua rồi.

Đức vọng của Nguyễn tiên-sinh không những riêng người Nam cảm-mến, mà cho đến người Pháp cũng phải kinh-yêu.

Cứ như lời ông Nguyễn-dinh Chiêm thuật lại thì Michel Ponchon, chủ-tỉnh Bến-tre bấy giờ, vâng lệnh chính-phủ Pháp có đến viếng tiên-sinh để « tưởng lệ văn-sĩ ». Nhưng mà tiên-sinh thác bệnh ngồi trong buồng, không chịu ra chào khách. Túng thế, ông Ponchon phải xin phép vào thăm tận nơi giường bệnh, nhờ ông Lê quang Hiền, sau này Đốc-phủ-sứ Lê quang Hiền, thông-ngôn, để yêu-cầu tiên-sinh nhuận-chính cho bản thơ LỤC VĂN TIỀN. Bấy giờ tiên-sinh có sai người kêu là biện Đổng, chép truyện ấy lại gởi cho ông Ponchon.

Không rõ sự ông Ponchon đến viếng tiên-

sinh thuộc về ngày tháng năm nào. Duy xem biểu quan-lại thuyền-chuyến thuở ấy, thấy ngày 14-9-1883, ông Michel Ponchon đương ở ngạch thương-chính được bổ đi ngồi chủ-tĩnh Bến-tre. Như thế thời chắc là vào khoảng năm 1884, Michel Ponchon hội-đàm với Nguyễn-dinh Chiểu.

Trừ lần đến xin nhuận-chính bản LỤC VÂN TIÊN ra, Michel Ponchon sau còn ba lần nữa đến viếng, cố ý khuyên-dụ Nguyễn-tiên-sinh, hỏi thăm đất-cát của tiên-sinh ở Sài-gòn ranh-rấp như thế nào để tìm giao trả lại cho. Tiên-sinh cảm ơn và cười mà khước-lời rằng: « *Đất vua còn phải bỏ, thì đất của tôi có sá gì ?* » Ông Ponchon lại nói đến việc nhà nước Pháp định cấp cho tiên-sinh tiền dưỡng lão, tiên-sinh cũng một mực chối-từ.

Đó là riêng phần chính-phủ. Còn những tư-nhân người Pháp nghe thấy tác-giả của LỤC VÂN TIÊN sống trong cảnh già tàn-tật kham-khở, thời họ viết báo cổ-dộng quyên tiền để gọi lạng, an-ủi một bậc thi-nhân được khắp xã-hội tôn-kính.

Tưởng con nhà văn mà được chính-phủ và toàn thể nhân-dân ưu-dãi như thế, thời thật là sự thiên tải nhất thời. Người không có tiết-thảo, ở cái địa-vị của tiên-sinh, ắt đã không cầm được vững dạ. Tiên-sinh thời chỉ muốn cho được sạch mình, cho nên rất cần-thận trong sự chọn đường xuất xử.

*Sự đời thà khuất đôi trông mắt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.*

Là một câu thi của tiên-sinh, trong tập NGƯ

TIÊU VẤN-ĐÁP (1). Bình-sinh bảo-phụ của tiên-sinh là ở đấy.

Không còn đủ cơ-năng để phò vua giúp nước, tiên-sinh tiếc mình không làm được lương-tướng, thời nguyện làm lương-y. Trong cái địa-phận này :

*Phương cũ vua tôi gìn trước mắt,
Mạng nay già trẻ gởi trong tay.*

Thời sự cứu đời há kém chỉ lương-tướng ? Người đồng thời lấy làm khen tài tiên-sinh lập phương đầu thang. Trong báo MAI ở Sài-gòn, số Tết năm 1937, ông Trần văn Giao, bút tự Văn-Trình, thuật lời ông Đốc-phủ-sứ Thái hữu Võ là người Ba-tri, đã thường tới lui nhà Nguyễn-dinh Chiêu, viết rằng : « Mà sự đi khỏi của ông Đồ cũng thường lắm, vì ông làm thuốc rất có danh, thiếu gì thân-chủ người mời kẻ rước ».

Sự làm thuốc hay của tiên-sinh thì là sự tất-nhiên.

Đã được học với một người hay thuốc vốn giòng ngự-y, tiên-sinh lại là người cần-thận, chân-thành lắm, thì tất là phải làm thuốc hay mới được. Xem tiên-sinh dặn em, có lời :

*Dược trị đau chớ khá học sơ-sài,
Phép dạy trẻ chớ nên oai bầu trợn*

thì biết tiên-sinh là người chân - thành trong nghề thuốc.

Lại trong tập NGŨ TIÊU VẤN-ĐÁP, trước khi

(1) NGŨ TIÊU VẤN-ĐÁP—Tán Việt đã xuất-bản.

dạy thuốc, tiên-sinh có đoạn dạy rằng đạo tế-sinh hoạt-mạng phải chứa âm-đức làm đầu, thì biết tiên-sinh là người tồn tâm tế thể, chớ không phải lấy nghề thuốc làm nghề sinh-nhai. Huống chi nghề sinh-nhai, thì tiên-sinh còn có nghề dạy học.

Nói rằng tiên-sinh lấy nghề dạy học làm nghề sinh-nhai thì e rằng không đúng. Nếu sự thật, dạy học có bề nuôi sự sống, vì học-trò vẫn đem tiền-bạc lúa-gạo đền công thầy, thì cũng còn có chỗ tin rằng tiên-sinh dạy học là theo theo cái lý-tưởng phù thực nho-đạo :

*Bấy lâu giặc-giã chưa rồi,
Những lo sĩ-tử bỏ nơi học-trường.*

(DUYNG TỪ — HÀ MẬU)

Sĩ-tử mà bỏ nơi học-trường, thì nho-đạo cũng đến phải khuynh-đảo. Tiên-sinh, dầu hèn cũng thể, cũng là chân Tú-tài, dầu nữ để cho lu-lờ đạo Khổng. Chớ riêng mình, thì có lẽ tiên-sinh cũng đã nghĩ chu-đáo :

*Hay đâu việc học rỗng rỗng,
Còn ngoài cung bích lưỡng trông ngõ-ngang*

(DUYNG TỪ — HÀ MẬU)

Làm thầy đồ, làm thầy thuốc, cứu xác-thịt, cứu tinh-thần, hai phương-diện cùng nhau như lang bối. Làm lương-tướng, làm lương-y, địa-vị tương đương, được một này sánh tày một nọ. Nhưng mà nơi Nguyễn-dinh Chiêu, thời sự lựa-chọn đâu được có tự-do, vì chừng mắt đã mù-lòa, không thể cầm thương lên ngựa. Phải chọn lấy nghề y, thay vì làm viên tướng

là sự tiên-sinh phải làm, bởi chẳng dặng đưng làm. Lòng tiên-sinh thời chẳng những nguyện cứu dân, mà vẫn còn nguyện tá quốc, mà vẫn còn nguyện phò vương :

*Tắc đất ngọn rau ơn chúa,
Vun trồng cho nước nhà ta.*

Câu ấy ở trong một bài văn-tế dân mộ nghĩa tử trận, cũng là câu tâm-huyết của tiên-sinh.

Nhưng mà, con hai nước giao chinh, thời :

*Lòng nghĩa-dân phải với ngò quân,
Tiếng nghịch-dảng lỗi cùng địch vực.*

Muốn « vun trồng cho nước nhà ta » lại khó nổi thi kỳ thi phi kỳ phi giữa buổi đời hỗn-hào điên-đảo. Song le trót đã chọn đường rồi, tiền-trình chờ hồi, sạch lòng thời thôi.

Nguyễn-dinh Chiểu câu-nệ cho đến đổi chữ quốc-ngữ mà cũng cấm con-cháu học. Hoài cự chúa như tiên-sinh khôn xiết nói cho cùng. Một tấm cô-trung tự-nhiên ảnh-hưởng xa đến con-cháu. Đọc bôn tường PHONG BA ĐÌNH của người con thứ bảy của tiên-sinh là ông Nguyễn-dinh Chiêm, ta chớ lạ Nhạc Phi mắng Trương Bảo không cho phá linh-ngữ cứu mình, mà lại còn mừng vì Trương Bảo chết, thời cha con mình được chết trung. Lại người con thứ năm của tiên-sinh là bà Sương Nguyệt Anh (1) cũng không nguôi lòng hoài cự chúa. Khi vua Thành-thái dự yến ở Sài-gòn, bà có bài thi cảm-khái, ý rất chua-chát :

*Ngàn thu nay gặp hội minh-lang,
Thiên-hạ ngày nay chỉ mở-mang.*

(1) Xin xem Sương Nguyệt Anh — Tân-Việt đã xuất-bản.

*Tắc đất ngọn rau tràn dưới mắt,
Đai cơm bầu nước chặt ven đường.
Vui lòng thánh-đế trên xe ngựa,
Xót dạ thần-dân chốn lửa than.
Nước mắt cô cùng trời đất biết,
Biển dâu một cuộc nghĩ mà thương !*

Nguyễn-dinh Chiêu mà được đọc những văn-phẩm của con mình như thế, thời nơi chín suối âu cũng ngậm cười. Tiên-sinh một đời vốn ôm chí cả. Thương vì :

*Đã cam chút phận dở-dang,
Tri quân hai chữ mơ-màng năm canh.
Đã cam lỗi với thương sanh,
Trạch dân hai chữ luống doanh ở lòng.
Đã cam then với non sông,
Cứu thời hai chữ luống trông thuở nào.*

(NGUYỄN TIỀN VẤN-ĐÁP)

Thời thời sự chẳng như nguyên, hãy lo bề mình-triết bảo thân làm trọng. Cái tư-tưởng thoát trần của tiên-sinh cũng từ đó mà nảy ra. Thân tiên-sinh đương ở trong vòng lịch-sử xung-dột, mà chí tiên-sinh lẫn-quất nơi lưu thủy cao sơn :

*Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh-lợi chỉ sờn lòng dáy.*

(LỤC VÂN TIỀN)

Lão chài thốt ra lời ấy trong truyện, chính là cái bóng của tiên-sinh. Khóa lợi vòng danh, lánh mình cho vẹn, nếu không là anh-hùng tạo thời-thế, thời chờ cho thời-thế khuất anh-

hùng. Bởi thế cho nên mấy lần tiếp ông chủ-
tĩnh Bến-tre, tiên-sinh mấy lần cảm ơn mà từ-
khước những món quà vinh-hoa phù-quí :

*Huống ta là kẻ không ngôi,
Tài chi sửa gỏi làm tôi nước loạn ?*

Tốt hơn là :

*Xưa nay lẽ có thanh suy,
Gặp sau chịu vậy, hỏi chỉ sự đời.
Ta nghe quân-tử vui trời,
Chỗ lo chẳng vượt khỏi nơi ngôi mình.
Dầu còn lòng chánh làm lành,
Lành nào phải hỏi tiền-trình làm chi.*

(NGƯ TIỀU VẤN-ĐÁP)

Không còn thể vẫy-vùng, tiên-sinh đành an
mạng, mà giữ lấy lòng thanh-cao, để cho mặc
lượng cao dày xử với dân. Đọc NGƯ TIỀU VẤN-
ĐÁP của tiên - sinh, chẳng những là ta nhập
môn đạo Kỳ Hoàng quen với *Linh Khu*, *Tổ*
Vấn, *Nạn Kinh*, là những bản cội-gốc của
đông-y mà ngày nay nhiều thầy thuốc bắc
không biết đến tên, lựa chi là nói đến nghĩa của
nó. Đọc NGƯ TIỀU VẤN-ĐÁP ta lại còn rõ được
lòng và thấy được khí-tiết của *Đồ Chiếu*. Lại
đọc *DƯƠNG TỪ* — *HÀ MẬU* ta thấy một vị đạo-sĩ
trong truyện này, tức cũng là đại-diện của tiên-
sinh, đã có lời :

*... Trọn đạo thì thôi,
Làm người lựa phải trau-giồi tành danh.
Trời cao đất rộng thình-thình,
Non xanh nước biếc mà đành phôi-pha.
Hỏi thì ta phải nói ra,
Ba ngàn thế-giới ta là vô danh.*

Danh đã không màng, lợi đã không màng, cho nên vân cảnh của tiên-sinh thật là cảnh tịch-liêu trong tâm-hồn. Người vì nước đã rủ nhau chết ngất hầu hết rồi. Tiên-sinh sống thừa, tiếng đồng vọng của cuộc đời đến tiên-sinh không còn phản xạ.

Ngồi giảng nghĩa năm kinh bốn truyện ở tận nơi chân trời góc biển, tiên-sinh đề tri vân-vơ theo ngọn triều biển-cổ lan - bủa dần từ Nam ra Bắc. Ngày 6-6-1884 Triều-dinh ký tờ hòa-trúc Patenôtre, ngày 17-8 năm ấy vua Hàm-nghi lên ngôi, ngày 6-7 năm sau vua Hàm-nghi chạy trốn. Những cái tin như thế, mỗi cái tới là cội lòng tiên-sinh mỗi thêm héo-don, như cội thư mỗi lượt gió may hiu-hắt thổi là mỗi lác-dác rơi vàng

Tháng giêng năm nhâm-tí (tháng 2-1888) vua Hàm - nghi bị bọn phản-thần khám - phá tông-tịch, sắp bị nã-trúc. Bấy giờ Nguyễn-dinh Chiểu đã già rồi, có thể đã suy-nhược đời đường, dầu cho tinh-thần có còn muốn phấn-dấu mà làm sao chống nổi lại ngọn triều ác-liệt mãnh tấn. Nghe tin vua Hàm-nghi chẳng lành, tiên-sinh không ngớt thở dài than-khóc, cơm-cháo lán mùi, mà thở-mỏn chết dần. Ngày hai-mươi-bốn tháng năm, năm mậu-tí (3 - 7 - 1888) tiên-sinh buông hơi thở cuối cùng ở Ba-trì.

PHẦN THỨ HAI

**TRÍCH-LỤC VĂN-PHẨM
CỦA NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU**

I

Thề thất-ngôn

NGŨ-LUÂN TUYỆT CÚ

1. — CHA CON

*Cha phải cha, con phải đạo con,
Rằng lành rằng thảo tiếng hay còn.
Cây kiêu, cây tử đời thường ví,
Chẳng trái lòng nhau mới đặng tròn.*

2. — VUA TÔI

*Vua phải vua, tôi phải đạo tôi,
Sửa-sang giếng-mối mới nên ngôi.
Minh hương hai chữ vầy trên dưới,
Nước trị nhà an bốn biển vui.*

3. — VỢ CHỒNG

Vợ phải đạo vợ, chồng phải chồng (1).

(1) Mấy bài này thích nghĩa một câu sách Luận-ngữ : « Tề cảnh Công vấn chánh ư Không-tử. Không-tử đối viết : quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử ».

Vợ chồng là đạo đất trời thông.
Khó-nghèo đều chịu, giàu đều hưởng,
Kết tóc trăm năm trọn một lòng.

4. — ANH EM

Anh phải anh, em phải đạo em.
Huân tri hai ống thời nghe êm,
Sanh đồng một cội là xương-thịt,
Sống thác nương nhau ở diệu-mềm.

5. — BẬU BẠN

Làm người bậu bạn muốn nên danh,
Lời thẳng khuyên nhau ở lấy lành.
Giao mặt xưa rằng vàng ngọc báu,
Giúp tình nhân-nghĩa rất thêm xinh.
(Năm bài này rút ở tập DƯƠNG TỪ — HẠ MẬU)

TẶNG KHÔNG-TỬ

Biết ơn phu-tử, nghĩa quán-thần,
Nhờ có trời sanh đức Thánh-nhân.
Nét mực tu kinh (1) ngăn đũa loạn,
Dấu xe hành đạo (2) rạch trong trần.
Trăm đời còn cảm lời than phụng (3),
Muôn thuở đều thương tiếng khóc lân (4).

(1) Không-tử san-định Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch, và Kinh Xuân-thu.

(2) Không-tử đi sang nhiều nước để truyền đạo, nhưng không có nước nào nghe theo.

(3) Truyền rằng đời vua Văn-vương thái-bình có phụng gáy.

(4) Truyền rằng Không-tử sinh thì có Kỳ-lân ra đời. Khi Không-tử đương chép Kinh Xuân-thu, nghe

(Xem tiếp chú thích-trang kế)

*Phải đứng bút chân biên sách Hán (5),
Mọi nẻo đăm tới cạo đầu dân.*

(Trích ĐƯƠNG TỬ — HÀ MẬU)

ĐẠO NGƯỜI

*Đạo trời nào phải ở đâu xa (1),
Gọi tấm lòng người có giải ra.
Mến nghĩa bao đành làm phản nước,
Có nhân nào nữ phụ tình nhà.
Xưa nay đều chọn đường trung-nghĩa,
Sách-vở còn ghi lẽ chánh-tà.
Năm phẩm rừng nhu sẵn-sóc lấy (2),
Ấy là đạo vị ở mình ta.*

(Trích ĐƯƠNG TỬ — HÀ MẬU)

TẶNG QUAN-VẤN-TRƯỜNG

*Tấm lòng ngay chúa thấu trời cao,
Năm ải khôn ngừa một lưỡi đao.
Núi đất ba lời gìn nghĩa Hòn ;
Sông vàng hai trận trả ơn Tào.
Cuốn kinh bát loạn tay nào mới ,
Ngọn đuốc phù nguy gió dễ xao !
Phải thuở Kinh-châu mà giữ chắc,
Ngụy Ngổ hai nước há nài sao ?*

(Trích ĐƯƠNG TỬ — HÀ MẬU)

người ta bắt quẻ con Kỳ-lân thì vớt bút mà than rằng : « Đạo ta cùn rồi » bèn dừng Kinh Xuân-thu nơi đó.

(5) Truyện ĐƯƠNG TỬ — HÀ MẬU thuật chuyện thuộc đời nhà Hán.

(1) Sách *Trung-dụng* : « Đạo bất viễn nhân », nghĩa là : đạo chẳng xa người.

(2) Năm phẩm rừng nhu là Ngũ Kinh : Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân-thu.

NGỰA TIÊU-SƯƠNG

Tiếng đồn ngàn dặm ngựa Tiêu-sương,
Làm dĩa gian mưu nghĩ khả thương !
Giậm vó chẳng màng ăn cỏ Tổng,
Quài đầu lại hi, nhớ tâu Lương.
Chẳng cho chủ khác ngồi lưng cò,
Thà chịu vua ta nắm khớp cương.
Ngựa nghĩa còn cứu nhà nước cũ,
Làm người bao nữ phụ quê-hương.

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

CON DÊ

Ngọn roi Tô Vồ dẫu vừa qua,
Dê của ai nuôi lại thả ra ?
Bờ-cõi mấy năm từng dọn vén,
Râu ria một lũ tới xông pha.
Năm cao dầu chẳng kiêng thần miếu,
Ăn bậy sao không sợ chủ nhà ?
Phải đứng lười gươm người Hita Chử,
Be he đâu dám giậm vườn ta.

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

NGƯ

Ai nói rằng nghề hạ bạc hư ?
Chớ chê chài lưới thói bần xir.
Biếng theo ông Lữ câu danh-lợi,
Sánh với thầy viên bói thủy-ngư.
Chở cá giang-hồ trăm chợ đủ,
Chiếc thuyền phong-nguyệt bốn mùa dư.
Trọn nhờ lộc nước vui ngày tháng.
Giềng-mỏi trong tay nắm chặt khư.

(Trích DƯƠNG TỬ — HÀ MẬU)

BỔC

*Trải đời thường chuộng bấu thi qui (1)
Nồng-nức mùi hương chứa Phục-hi (2)
Tám quẻ bố ra đường bi-yếu,
Sáu hào xây để máy u-vi.
Kiết-hung muốn việc vài lời đoán,
Thời-vận ngàn năm một lẽ suy.
Bày vẽ khắp trời đường họa phúc,
Nào con mắt tục mấy người tri.*

(Trích DƯƠNG TỬ — HÀ MẬU)

XÚC CẢNH

*Cây cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chùa xuân đâu hỡi, có hay không?
Mây giăng ải bắc trông tin nhận,
Ngày xế non nam bắt bóng hồng.
Bờ-cõi xưa còn chia đất khác (3),
Nắng sương nay dễ đổi trời chung.
Bao giờ thánh-để ơn soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.*

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

TRỜI BẢO

*Phi-Liêm (4) bình-mã đóng nơi nào?
Oai gió đưa ra sóng biển nhào.
Thời nóc miếu chùa hơi vụt-vụt,
Xô nhầu cây đá tiếng ào-ào.*

(1) Thi: Cổ thi. Đời xưa hái cọng cỏ thi để bói..
Qui: rùa. Bói dùng mai rùa.

(2) Phục-hi bày ra bát quái (tám quẻ).

(3) 1862 — chia ba tỉnh phía đông xứ Nam-kỳ cho nước Pháp.

(4) Thần làm gió.

*Ai rằng chằm Lặc (1) mê Ngụ Thuấn,
Ta nhờ sông Trì giải Hôn Cao.
Một trận bão rồi bờ-cõi sạch,
Trời thu như cũ mãi không hao.*

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

NƯỚC LỤT

*Mưa từ chặn, gió từ hồi,
Thế-giới bao nhiêu nước khoả rồi.
Lũ kiến bắt tài đòi chỗ khắp,
Củ rêu vô dụng kết bè trôi.
Lao-xao cụm lặc (2) nghe chim óng,
Lồm-xồm giường cao thấy chó ngồi.
Nỡ đề dân đen trên gác yếu,
Nào vua Hạ Võ ở đâu ôi !*

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

CHẠY GIẠC

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay !
Bỏ nhà lũ chó băng-xăng chạy,
Mất ổ bầy chim đảo-dắt bay.
Bến Nghé cửa-tiền tan bọt nước,
Đồng-nai tranh ngói nhuộm màu mây.
Hỡi trang đẹp loạn ! rày đâu vắng ?
Nỡ đề dân đen mắc nạn này.*

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

TỪ-BIỆT CỔ-NHÂN

Vì câu danh-nghĩa phải đi ra,

(1) Lặc : con nai, chằm lặc : chằm sông Đồng-nai.

(2) Lặc, là biến âm của chữ lặc : màu lặc (xanh).

*Day mũi thuyền nam dạ xót-xa,
 Người dễ muốn chi nường đất khách,
 Trời dà khiến vậy mền vua ta.
 Một phương thà tránh đường gai-góc,
 Trăm tuổi chợ tròn phận tóc da.
 Chén rượu đỏ lòng xin cạn chén,
 Nhớ nhau : ngày khác... biết sao mà !*

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

LÂM THUỐC

*Trời đông sùi-sụt gió mưa tây,
 Đau ốm lòng dần cạy có thầy.
 Phương cũ vua tôi (1) gịn trước mắt,
 Mạng nay già trẻ gởi trong tay.
 Trận đồ tám quẻ (2) còn roi dẫu,
 Binh-pháp năm mùi sẵn cỏ cây.
 Hỡi bạn y-lâm ! ai muốn hỏi,
 Đò xưa bến cũ có ta đây.*

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

TỰ THUẬT (3)

*Xe ngựa lao-xao giữa cõi trần,
 Biết ai thiên-tử, biết ai thần ?
 Nhạc thiếu tiếng dứt khôn trông phụng(4)*

(1) Phép thuốc bắc có vị cho làm quân (vua) có vị cho làm thần (tôi).

(2) Y-lý của Tàu cứ nơi Kinh Dịch, trị phương cũng theo Kinh Dịch, cho nên nói « trận đồ tám quẻ ».

(3) Bài này làm ra tự thuật sự mang tật mù.

(4) Đời Ngu Thuấn chế ra nhạc thiếu. Câu này nghĩa là tiếng nhạc thiếu đã dứt, còn chim phụng hết trông, thì không còn phải đời vua hiền-đức.

*Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân. (1).
Khoẻ mắt Hi-Di trời Ngũ-Quy (2),
Mỗi lòng Gia-cát đất tam phân.
Công-danh chi nữa ăn rồi ngủ,
Mặc lượng cao dày xử với dân.*

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

ĐIỀU PHIAN THANH GIẢN (3)

Non nước tan-lành, hệ bởi đâu ?

(1) Sách Lỗ là chỉ Kinh Xuân-thu của Khổng-tử, kinh này là sử của đời nhà Châu. Khổng-tử chép từ Lỗ Ẩn-công nguyên niên (722 trước tây-lịch) tới khi nghe có người bắt được con lân thì buồn-rầu mà ngưng lại, ngay chỗ năm 481 trước kỷ-nguyên. Xem lời chú ở trước.

(2) Hi-Di là hiệu của Trần Đoàn, tự Đờ Nam, tự hiệu là Phù Dao Tử, người nhà Tống. Gặp thời Ngu Đại, ẩn cư ở Hoa-sơn, ngủ có cả trăm ngày không thêm dậy. Khi nghe Tống Thái-tổ nên việc (960 trước kỷ-nguyên) thì rằng: thiên hạ từ đây định vậy.

(3) Đã bình xong ba tỉnh phía đông xứ Nam-kỳ rồi, thì lấy cái lẽ rằng trong xứ có phiến loạn nổi lên mãi, nhà nước Pháp buộc mình phải chiếm luôn ba tỉnh phía tây. Vậy ngày mười chín tháng năm, năm đinh-mão (20-6-1867), Amiral de Lagrandière dẫn chiến thuyền đến trước Vĩnh-long thành, cho đại-diện lên buộc Kinh-lược-sứ Phan Thanh Giản phải nhường ba tỉnh phía tây cho nhà nước Pháp. Tổng-đốc Trương văn Huyền và các quan khác đều chủ-trương kháng cự, mà Phan Thanh Giản thời chủ hòa, vì biết thế không cự lại nổi, làm đổ máu dân vô ích. Ngài bèn viết thư cho Lagrandière gởi-gắm dân-tỉnh, rồi tuyệt cốc. Mười bảy ngày không chết, ngài bèn uống á-phiện mà chết ngày mồng năm tháng bảy năm ấy, nhằm 4-8-1867 (xem Lê Thành Tường, un *Patriote Annamite*, Hà-nội. Nam-ký xuất-bản).

*Dầu đèn mây bạc cỗi Ngao-châu (1)
 Ba triều công-cán vài hàng sớ (2)
 Sáu tỉnh cương-thường một gánh thâu.
 Trăm bắc ngày chiều tin điệp vắng,
 Thành nam đêm quạnh tiếng quyen sầu.
 Minh-sanh chín chữ lòng son tạc (3)
 Trời đất từ đây mặc gió thu (4)*

(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIÊM)

. . .

*Lịch-sĩ tam triều độc-khiết thân,
 Vi quân nam bảo nhất phương dân.
 Long-hồ ninh phụ thơ sanh lão,
 Phụng-các không qui học-sĩ thần.
 Bình tiết tăng lao, sanh Phú Bạc,
 Tân trung hà hận, tử Trương Tuần (5)
 Hữu thiên ! Lục tỉnh tồn vong sự (6)*

(1) Ngao-châu là bãi Ngao, chỗ Phan Thanh Giản ở. Mây bạc là lấy nghĩa ở câu sách Trang-tử : « Thừa bĩ bạch-vân, chi vu đế hương » nghĩa là : cỗi đám mây trắng kia đến tận chỗ Thiên-đế ngự, tức là nói người chết.

(2) Phan Thanh Giản làm quan trải ba triều Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức.

(3) Khi lâm-chung Phan Thanh Giản có trối lại người nhà, bảo chỉ nên đề chín chữ trên minh-sanh mà thôi, là : « Hải nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cữu » ; lòng son là dịch ở chữ đan-tâm. Có người chép là « lòng con » thì sai.

(4) Gió thu, là dịch chữ thu phong. Thu thuộc kim, tây cũng thuộc kim. Như thế gió thu cũng nghĩa là gió tây.

(5) Phú Bạc, Trương Tuần, là hai người tôi trung đời xưa.

(6) Câu này nghĩa là : về sự Lục tỉnh mất còn, vẫn có trời ở trong.

An đắc thung-dung tự nghĩa-thần (1)
(Chép theo NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀM)

ĐIỀU PHAN CÔNG TÔNG

(Ở làng Bình-đông quận Ba-tri — Bến-tre — tử trận
năm 1868 (2) ở Giồng-gạch, cách chợ Ba-tri 2 km).
Gồm có mười bài liên-hoàn bát cú.

I

*Thương ôi ! người ngọc ở Bình-đông,
Lớn nhỏ trong làng thấy mến trông.
Biết đạo khác phe con mắt tục,
Dạy dân giữ vẹn tấm lòng công.
Đặng danh vừa rạng bề nhà-cửa,
Vì nước riêng đền nợ núi-sông.
Một trận trải gan trời đất thấy,
So xưa nào thẹn tiếng anh-hùng.*

II

*Anh-hùng thù thác chầu đầu Tây,
Một giấc sa-trường phận rủi may.
Viên đạn nghịch-thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch-khải nắm trong tay.
Đầu tang ba tháng trời riêng đội,
Lòng giận ngàn thu đất nổi dầy.
Tiết mới một lòng ra đất trụi,
Cái xén con rã nghĩ thương thay !*

(1) Chữ thần trên, nghĩa là thần-hồn, chữ thần dưới nghĩa là kẻ làm tôi vua.

(2) Ngày mười-bảy tháng mười-một năm 1867.
(theo ông Lê ngọc Trụ).

III

*Thương thay, tạo-vật khuấy người ta,
Nam đổi làm Tây, chính lại tà.
Trống nghĩa bảo an theo sấm rập,
Cờ thù công-tử guồng mây qua.
Èn vào nhà khác toan nào kịp,
Hươu thác tay ai, vọi hỡi xa.
Trong số nên hư từng trước mắt,
Người ơi ! trời vậy, linh sao ra.*

IV

*Sao ra nhảy-nhót giữa vòng danh,
Son đông chưa khô ấn đốc-bình.
Đuốc gió nhẹ xao đường thủy-thạch,
Cỏ hoa ngùi động cửa trâm-anh.
Trên dòng lửa cháy cờ tam-sắc,
Dưới gành đèn lờ bản thất-tinh.
Dẫu khiến nghe can vùng đất hiểm,
Chờ trời nào đến tuổi vong-linh.*

V

*Vong-linh sớm gặp buổi đời-suy,
Trăm nét cân-đo, ít lỗi-nghì.
Bóng-bọt hình-hài vừa lổ thấy,
Ngút mây phú-quì bỗng tan đi.
Sanh năm mươi tuổi ăn-chơi mấy,
Quan bảy tám ngày sướng-ích chi.
E nổi dạ-đài quan lớn hỏi :
« Cờ sao xấu-mếu cỏi Ba-tri ? »*

VI

*Ba-tri từ vắng tiếng hơi chàng,
Gió thảm mưa sầu khá xiết than.*

Vườn luống trông xuân hoa ủ-dột,
Ruộng riềng buồn chủ lúa khô-khan.
Bầy ma bất chánh đường làm nghiệt.
Lũ chó vô cô cũng mắc nần.
Người ấy vì ai ra cô ấy,
Chạnh lòng trăm họ khóc quan Phan.

VII

Quan Phan thác trọn chữ trung-thần,
Ôm tiết như người cũng nghĩa dân.
Làng để đánh theo ông hữu đạo,
Cõi phàm hồ ngó lũ vô quân.
Lòng son xin có hai vàng tạc,
Giồng-gạch thả không một tấm thân.
Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến ?
Người qua An-lái luống bâng-khuáng.

VIII

Bâng-khuáng ngày xẻ cả thân trời,
Ai đổ cho người gánh nạn đời.
Nằm mặt Cối-kê đầu chẳng giận,
Cắp dùi Bác-lãng há rằng chơi.
Một lòng cung-kiếm rồi vay trả,
Sáu ải tang-thương mặc đổi dời.
Thối mất cũng cam, còn cũng khổ,
Nay Kim mai Tống, thẹn làm người.

IX

Làm người trung-nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn-khôn liêng chẳng mòn.
Cơm-áo đèn-bồi ơn đất nước,
Ráu mày giữ-vẹn phận tôi con.

*Tinh-thần hai chữ phao sương tuyết,
Khi-phách nghìn thu rõ núi non.
Gẫm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,
Lòng đây tưởng đó mất như còn,*

X

*Như còn chẳng gọi thể rằng có,
Cái chuyện hoa-vi trước vẽ đồ.
Sở hỡi trót ghi cừu họ Ngũ,
Hàn đâu khỏi trả hận thằng Nô.
Vàng tơ sử Mã giới đường sứ,
Búa vót kinh Lân lấp dấu hồ.
Ngày khác xa thơ về một mối,
Danh thơm người tới cõi Hoàng-đô.*

ĐIỀU TRƯỞNG ĐỊNH
(12 bài)

I

*Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò-công nước tiếng đồn.
Dấu đạn hơi rèm tàu bạch-quỷ,
Hơi gươm thêm rạng thể hoàng-môn.
Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bể,
Quả ấn Bình-lạp đất vội chôn.
Nỡ khiến anh-hùng rơi giọt lụy
Lâm-dâm ba chữ điều linh-hồn.*

II

*Linh-hồn nay đã tách theo thần,
Sáu tỉnh còn roi dấu tướng-quân.
Mực sở lĩnh-binh mờ mắt giặc,
Son bằng ứng nghĩa thắm lòng dân.*

*Giúp đời dốc trọn ơn nam-tử,
Ngay chủa nào lo tiếng nghịch-thần.
Ốc ngỗ tướng tinh rày trở mặt,
Giúp xong nhà nước buổi gian-truân.*

III

*Gian-truân kẻ xiết mấy nhiều lần,
Vi nước đành trao một tấm thân.
Nghe chồn Lý-nhân người sáng-sốt,
Nhìn cồn Đa-phước cảnh bàng-khuáng.
Bát cơm Kê-lữ chi sồn buổi,
Mảnh áo Mông-lung chẳng nệ phần.
Chi dốc ra tay nâng vạc ngã,
Trước sau cho trọn chữ quân-thần.*

IV

*Quân-thần còn gánh nặng hai vai,
Lỡ dở công-trình hệ bởi ai ?
Trăm dặm mộ binh vầy lớn nhỏ,
Một gò cò-lũy chống hôm mai.
Lương-tiền nhà ruộng ba mùa trước,
Thuốc đạn ghe buôn bốn biển ngoài.
May rủi phải chăng, trời đất biết,
Một tay chống-chối mấy năm dài.*

V

*Năm dài nhừng mắng ngóng tin vua,
Nín nhục thàm toan lẽ được thua.
U kể năm hằng còn chỗ đoái,
Ngó Tôn trăm chước đợi ngày đưa.
Bày lòng thần-tử vài hàng sớ,
Giữ mối giang-sơn mấy đạo bùa,
Phải đợi tuổi trời cho mượn số,
Cuộc này ngay vậy có phân-bu.*

VI

Phân-bua trời đất biết cho lòng,
 Công-việc đầu đầu cũng muốn xong,
 Cảm nỗi nhà nghiêng lăm chống cột.
 Núi bao bóng xế luống day đông,
 Đồng-nai, chợ Mỹ, lo nhiều phía.
 Bến-nghé Sài-gòn, kể mấy đông,
 Dầu biết dùng binh nhờ đất hiểm.
 Chẳng đành xa bỏ cõi Gò-công,

VII

Gò-công binh-giáp hỡi chàng-ràng,
 Đoài Bắc trông Nam luống thở-than.
 Trên trại Dồn-đàn hoa khóc chủ,
 Dưới vàm Bao-ngược sông kêu quan.
 Mây giăng Trường-cóc đường quân vắng,
 Trăng xế Gò-rùa tiếng đầu tan.
 Mấy dặm non-sông đều xĩng-vĩng,
 Nạn dân ách nước đề ai toan?

VIII

Ai toan cho thấu máy trời sâu?
 Sự thế nghe thôi đã lắc đầu!
 Giặc cỏ om-sòm mưa lại rười,
 Binh sương lác-đục nắng liền thau.
 Cờ lau đã xếp trên Giồng-tháp,
 Trống sớm còn găm dưới Cửa-khâu.
 Cảnh ấy những mơ người ấy lại,
 Hội này nào thấy tướng-quân đầu.

IX

Tướng-quân dầu hỡi có hay chăng?
 Sáu lĩnh cơ-đồ, nửa đã ngăn.

Cảm nỗi kiến-ong ra sức đẹp,
Quần bao sáu-một chịu lời nhặng.
Đá kêu rêu mọc bia Dương Nghiệp,
Cỏ ủa hoa tàn mả Lý Lăng (1).
Thôi vậy thôi vậy, thôi cũng vậy,
Anh-hùng đến thế dễ ai dẫn ? (2)

X

Dễ ai dẫn-thúc lối sau này,
Trời bởi chưa cho vội đổi xầy.
Thà buổi trắng-sa da ngựa bọc,
Khỏi nơi Đạo-chích tiếng muông rầy.
Lục-lâm mấy chặng hoa sầu bạn,
Thủy-hử vì đâu nhận rẽ bầy ?
Hay vậy cõi biên giông vô kỷ,
Nấu-nương chờ vậ có đầu vầy.

XI

Đầu vầy sấm chớp nổ thỉnh-linh,
Gió bắt thêm buồn mấy đạo binh.
Ngựa trạm xăng-vững miền Bắc-khuyết,
Xe nhung ngựa-ngắt cõi Tây-ninh.
Bài văn phá Lỗ, cờ chưa tể,
Tấm bảng phong-thần gió đã kinh.
Trong cuộc còn nhiều tay tướng-tá,
Lời nguyện trung-nghĩa há làm thỉnh.

XII

Làm thỉnh hồ đứng giữa hai ngôi,
Nằm mặt từ đây khó nổi ngồi.

(1) Lý Lăng : Tướng đời Hán Võ-đế, năm 99 trước
Tây-nguyên đánh Hung-nô, kiệt lực phải qui hàng.

(2) Dẫn : dẫn thúc.

Mũi giáo Thi Toàn đừng đề sét,
Lưỡi gươm Dự Nhượng phải toan giồi.
Đánh Kim chi sá thắng Lưu Dự,
Giúp Tống xin phò gã Nhạc Lôi.
Dáng họ nước Nam về một mối,
Ngàn năm miếu-vũ rạng công tôi.

HOÀI CỒ

Từ thuở Đông-Châu xuống đến nay,
Đạo trời rậm-rạp mấy ai hay.
Hạ Thương đường cũ gai bó lấp,
Văn-võ nền xưa lúa trở đầy.
Năm bá mượn vay nhân-nghĩa mọn,
Bảy hùng giành xé lợi-danh bay.
Kính Lân mong đẹp tôi con loạn,
Sử Mã khôn ngăn mọi rợ bầy.
Giúi mõ Mặc Dương khua rộn-rực,
Tiếng chuông Phật-lão gióng vang đầy.
Lửa Tần tro Hạng vừa nguôi dầu,
Am Hán chùa Lương nổi tiếng ngày.
Trong đám cừu-lưu đều nói lỗ,
Bên đường tam-giáo cũng xưng thầy.
Khe đào động lý nhiều đường trốn.
Rừng trúc đền mai lắm bạn say,
Pháp bản Thi Thư sáu-một nát,
Màu xuê Lê Nhạc bụi tro dày.
Mấy giòng bến cũ chia nguồn nước,
Trăm đám rừng hoang bít cội cây.
Hơi chánh ngàn năm về cụm núi,
Thối tà bốn biển đọng vừng mây.
Đất trời ngày khác an ngôi cũ,
Mình thấy non sông bất gió tày.

(Chép theo bốn sao-lục bằng quốc-ngữ
của NGUYỄN-ĐÌNH CHIỀU)

II

Thẻ lục - bát

ĐẠI-HỌC CHI ĐẠO

Tôn-sư khi ấy hiện hình,
Trao cho quyền sách văn-minh vở lòng.
Dạy rằng : Hai gã coi chung,
Việc trong kim cổ sẵn dùng nhiều nơi.
Thánh xưa hiền trước đề lời,
Phò vua, giúp nước, sửa đời, dạy dân.
Học cho biết lẽ quán-thần,
Biết phần phụ-lữ, biết phần hiếu-trung.
Dặn-dò tua khá thìn lòng,
Chớ tham của hoạn (1) đừng mong thói tà.

Nhiều người theo đạo nhỏ ta,
Tiếng đồn thời khá, vậy mà làm nhăng.
Bởi vì không xét lòng hăng,
Bỏ quên cội-gốc, theo phăng ngọn-ngành.

(1) Cửa được bằng cách không phải lễ, như trộm cướp, lường-gạt v v . . .

*Giàu-sang có số trời giành,
Trau mình giữ thẳng làm lành mới nên.
Hai con chữ dạ cho bền,
Một câu « minh-đức » chớ quên thơ này.*

Thơ rằng

*Trên là quan trưởng, dưới là dân,
Hư tẩm lòng rồi, cực tẩm thân.
Đi học phải toan tâm cội-gốc,
Đặng thời chớ khá dứt nguồn-ân.
Bốn mùa đông rạng đều theo số,
Trăm họ giàu-nghèo cũng có phần.
Xin giữ lòng hằng chuyên việc học,
Một câu phước họa để trời cân.*

(Trích DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU)

KHUYÊN ĐỜI

*Hòa-thượng cũng người học nhu,
Tên là Trần Kỷ ở Phù-đồ-sa.
Lắm phen ừng cử đặng khoa,
Thi văn chẳng đỗ, lòn ra cửa thiền (1).
Giận đời nhiều việc đảo-diên,
Làm thi khuyến thể miêng liền ngâm chơi.*

Thi rằng

*Người xưa nay trót đừng xem chơi,
Nào muốn cưu chi cái sự đời.
Phụng Thuần, lân Nghiêu, tuồng trước
Hươu Tần, rắn Hán, thói sau đời.
Thánh-hiền đề liếng vài pho sách,*

(1) Thiền là chùa.

*Tạo-hóa theo mình mấy lức hơi,
Trong cuộc phù-sinh ai cũng thế,
Rằng hay rằng dở chẳng qua trời.*

(Trích DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU)

ĐƯA DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU

*Hai người từ-biệt Lão Nhan,
Ra nơi Vân-dộng theo đường ngày xưa.
Tri Niên họ Lý theo đưa,
Dùng - dăng cửa động còn chưa chỉ
đường.*

*Chuồn ra hai chén quỳnh-tương,
Rằng xin gượng uống về đường cho an.*

*Từ đây xuống chốn dương-gian,
Non tiên xa cách khôn dàng trở lên.*

*Gặp nhau biết lấy chi đền,
Chút duyên bèo nước nào quên tình này.
Ngàn năm bóng gió ở đây,*

Riêng than chim nhạn rẽ bầy kêu xa.

*Vội-vàng nào kịp hái hoa,
Dương-quan nhành liễu gọi là đưa nhau.*

*Của đưa nào báu chi đâu,
Sao bằng mùi đạo tám câu năm vần.*

*Ta xin bắt-chước cỏ-nhân,
Gọi thơ đưa bạn dương-trần ngày nay.*

Thơ đưa Dương Từ

*Thiên-thai xa cách cõi Nam-khương,
Hoạ cỏ nguì nguì cảm họ Dương.
Chùa Phật không cầm cây lão mai,
Động tiên xin chuốc chén quỳnh-tương.
Chút tình bóng gió riêng cư bạn,*

Mấy dặm non sông vội tách đường.
Đói lạnh dầu xira ai cũng biết,
Người về nhà nước hiểm người thương.

Thơ đưa Hà Mậu

Long-môn chốn cũ lại bốn-ba,
Non nước băng-khuáng cảm họ Hà,
Nước thánh năm đời lửa mắt tục.
Rượu tiên một thuở rửa lòng tà,
Đào-nguyên khó hẹn tin bèo nhóm,
Vân-động riêng buồn tiếng hạc xa.
Khôn-dại sự đời người đã thấy,
Nên mình rồi phải giúp người ta.

(Trích DU'ONG TỪ — HÀ MẬU)

THANH PHONG, MINH NGUYỆT

Môn rằng chẳng những tài nghề,
Bạn thầy như ngọc chương-khue' đực
tuyền.

Người ta mong học hi hiền,
Thầy ta hi thánh, bạn nguyện hi thiên.
Bạn thầy mong học hi thiên,
Có nghe tên họ đời truyền hai ông :

Hiệu xưng rằng Hưởng Thanh Phong,
Rằng Ảnh Minh Nguyệt, hai ông bạn
thầy.

Thanh Phong cầm tiết chẳng sai,
Bụi như chẳng chút, so tày giá trong.

Lấy lòng tạo-hóa làm lòng,
Cho người nghe tiếng, khó mong thấy
hình.

Thanh Phong vốn đã sạch mình,
Lại thêm Minh Nguyệt tài lành thú cao.

Tốt thay Minh Nguyệt thú cao !
Đường trong trời đất chỗ nào chẳng
thông.

Lòng gương soi khắp non sông,
Đêm thanh cảnh vắng, bạn cùng văn-
nhân

Hai ông khi-tượng tinh-thần,
Một người một vẻ mười phần rõ-ràng.

Ở theo một đảng thanh-nhàn,
Lành trao đạo vị chẳng mang lụy đời.

Thầy ta thường bữa ngâm chơi,
Khen hai ông ấy có lời thi ngâm :

Khen Thanh Phong

Tiếng ra đời bụi chẳng như mình,
Người triết yêu ta một chữ thanh.
Khinh thói (...) trời tan tiếng oán,
Sạch (...) dẫy đất giúp (...) sanh (1)
Ềm lòng Sào Hứa chơi khe biểc,
Mát mặt Di Tề ngắm núi xanh.
Ba chục sáu cung đầu chẳng biết,
Đức làm quân-lữ nặng thơm danh.

Khen Minh Nguyệt

Khỏi vòng hối thực thấy ra mình,
Đời tối trông ta một chữ minh.
Bóng tỏ ven mây lồng đất trắng,
Gương thềm đáy nước vẽ trời xanh.
Ra vào chẳng nhọc người giòng bước,
Tròn méo nào cho vật giấu hình.

(1) Bài này có một chữ không đọc được trong
bản nôm.

*Hai-chục-lăm sao đều chạy mất,
Theo thời biết mấy lúc hư dinh. (1)*
(Trích NGŨ TRIỀU VĂN ĐÁP).

HOÀ SEN LỐI THÌ

*Xảy nghe trên huyện Nam-khương,
Tờ đòi sĩ-tử tựu trường ứng thi.
Bao nhiêu chúng bạn đều đi,
Anh em giành thử nhất nhì đậu cao.
Về nhà sắm-sửa nếp bao,
Lên Hà-đông trấn đặng vào thu-vi (2).
Hai chàng cắt gánh ra đi,
Nửa đường xảy gặp trò thi trở về.
Nói rằng có bản chiêu đề,
Rao cho sĩ-tử trở về khoa sau.
Ngày nay có giặc tây-châu,
Lịnh sai quan Trấn họ Âu dẹp loạn.
Học trò ai nấy đều than,
Ba năm một hội lỡ-làng công-phu.
Ra về đường lúc sơ-thu,
Ven đường thấy cảnh, dạ sầu nào nguôi.
Khắp nơi bờ cõi ngậm-ngùi,
Gió tây diu-dắt mấy mùi kỳ-hoa.
Lá cây vàng rụng tro chà,
Chim kêu giéo-giắt người xa thêm sầu.
Hai chàng nghĩ việc trước sau,
Về đường phân nói cùng nhau mấy lời.*

(1) Dinh nghĩa là đây.

(2) Thu-vi : xưa trường thi hương mở vào lúc
trọng thu, cho nên gọi là thu thi hay thu-vi, nghĩa là
khoa thi mùa thu.

Trán rằng hồ đưng dưới trời,
 Phận làm nhân-tử ở đời chẳng may.
 Cha thời sống thác nào hay,
 Mẹ thời già-yếu liền ngày ngồi trông.
 Tưởng là đèn sách nên công,
 Sớm cho gặp hội mây rồng hiển-dương.
 Hay đâu thời buổi nhiều-nhương,
 Lở bề báo hiếu, lở đường lập thân.
 Luận theo trong cõi phạm-trần,
 Ngọc lành chờ giá biết phần ai mua.
 Sau dầu đăng lộc nhà vua,
 Thung-huyền chếch-mác se-sua ai nhờ ?
 Bửu rằng danh-lợi phỉnh-phờ,
 Vi như hình vẽ khôn dò sâu nông.
 Trời tây khó nổi vị lòng,
 Ngày xuân nhặc thúc như vòng én mau.
 Thương thay mẹ đã bạc đầu,
 Chưa hay bóng xế nhàn dẫu buổi nào.
 Không nhà không cửa nài sao,
 Chộn ớn nghĩa cậu biết bao giờ rồi.
 Tình người ở bạc như vôi,
 Mấy ai biết đạo tài-bồi lấy nhau.
 Ta dẫu tốt bần như châu,
 Về nơi đáy biển ai hầu biết cho.
 Anh em tỏ tấm lòng lo,
 Xảy dả gần đến bến dò sông Tương.
 Thấy lò cõ-miêu bèn đường,
 Cây cao bóng mát, vách tường phấn tó.
 Cùng nhau tránh nắng bước vô,
 Trước sân thấy có một hồ hoa sen.
 Một hồ sen nở lửa bèn,
 Hoa đua nở nhụy, hoa chen ngậm cười.

Trần rằng cảnh khéo trêu người,
Gấm hoa sen nọ giống người tài-hoa.
Ta nghe sen nở bông ra,
Sớm là mùa hạ, muộn là mùa thu.
Hỡi ôi ! Sen chẳng gặp châu,
Muộn dầu trồ tốt ai hầu khen chi ?
Hai chàng làm một bài thi,
Vịnh hoa sen muộn, ngụ suy việc mình.

Vịnh Thu-Liên

Sen hỡi là sen ! tiếng chẳng hèn,
Thấy sen lỡ vận tiết cho sen.
Ngậm cười trước hạ, hèn cùng thưởng,
Đua nở mùa thu, tốt mấy khen.
Gương mặt bất phàm đâu biết đặng,
Bèo tai vô dụng gọi rằng quen.
Phải mà oanh gặp nơi tiên cảnh,
Lá rộng cao che khắp các bên.

(Trích DƯƠNG TỪ — HÀ-MẬU)

NGHI-VỆ CỦA KHÔNG-TỬ

(DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU lên đến Huyền-thiên gặp
Không-tử đi châu Ngọc-hoàng Đại-đế).

Phút đầu trên chốn tây-lầu,
Nở ba tiếng sấm nhóm châu các cung.
Áo, xiêm, đai, mào lạnh-lùng,
Tinh-quân các vị rờng rờng tới nơi.
Hai người đứng nép coi chơi,
Những người châu-chực nhà trời là ai.
Thấy đi có lăm thể bài,
Đề rằng Không-tử đại-tài thánh-vương.
Ngồi trong kiệu ngọc tán vàng,

Một ông Khổng-tử dung-nhan tốt lành.
 Theo sau biết mấy thần linh,
 Coi trong thẻ bạc đề danh đại hiền.
 Dương Tử coi thẻ khen liền,
 Hèn chi vua chúa chinh-chuyên miếu thờ.
 Cho hay muôn nước đều nhờ,
 Đạo ông Khổng-tử thiết là giáo dân.
 Trong đời biết chữ nhân-luân,
 Biết đường trị loạn muôn phần nhờ ai ?
 Nhớ câu : « Kể vãng khai lai »,
 Thiết ông Khổng-tử đại-tài thánh-vương.
 Đấu đấu cũng kính cũng nhường,
 Môn-dồ cũng đứng hiền-vang trên đời.

(Trích DƯƠNG TỬ — HÀ MẬU)

MỘT NGƯỜI ĐẠO-SĨ

Xảy vừa trời sáng ra đi,
 Hỏi rằng « Hủy tự tên gì dạy tôi ? »
 Sĩ rằng : « Trọn đạo thời thời,
 « Người đời lựa phải trau-giồi tánh danh.
 « Trời cao đất rộng thịnh thịnh,
 « Non xanh nước biếc đã dành phui-pha.
 « Hỏi thời ta phải nói ra :
 « Ba ngàn thế-giới iza là vô danh »

(Trích DƯƠNG TỬ — HÀ MẬU)

TIỀN ĐẠO

Dương Hà hai gã iền quì,
 Hỏi rằng : nho-đạo dám bì tiên chẳng ?
 Tôn-sư thông-thả đáp rằng :
 « Đạo tiên cũng ở trong häng đạo nhu.
 « Đạo tiên theo việc nhân du,

« Đạo chơi non nước chẳng cầu công-
danh.

« Đạo nhu lo việc kinh-dinh,

« Giúp trong nhà nước cho mình cương-
thường.

« Tiên xưa ở chốn thi-đường,

« Một câu nho-giáo lòng càng chẳng quên.

« Muốn theo tiên-đạo cho bền,

« Phải tùng nho-đạo mới nên phận mình.

« Hai người đều khá hời trỉnh,

« Đạo nào làm phải mặc tình rắp theo ».

« Thừa rằng : « Trót phận cheo leo,

« Non xanh nước biếc xin theo đạo thầy.»

Thừa rằng : « Một cõi tiên này,

« Tiên duyên chưa dứt ở đây khó bề.

« Sao sao cũng phải trở về,

« Sửa-sang nhà-cửa trọn bề sẽ hay.

.
Niên (1) rằng : « Một gốc thiên dân.

« Người tiên sánh với phàm-trần đâu xa.

« Từ trong tám thú (2) trở ra,

« Việc đời rồi rảnh ấy là thần-tiên.

(Trích DƯƠNG TỬ — HÀ MẬU)

NHỮNG NGƯỜI XỬ-SĨ THUỞ XƯA

Di Tễ chẳng khứng giúp Châu,
Ăn rau non Thù, phải ầu trọn mình.
Thà như Quỉ Cốc tiên-sinh,

(1) Niên là Lý tri Niên, một người học tiên trong truyện.

(2) Tám thú: sĩ, nông, y, bốc, công, thương, ngư, tiều.

Gặp đời Chiến-quốc thanh-danh chẳng
sờn.

Thà như bốn lão Thương-san,
Hồng bay, hạc lánh, ai ràng-buộc đầu.

Thà như hai họ Nghiêm Châu,
Chẳng tham lộc Hán, buông câu mặc tình.

Thà như Ngũ Liễu tiên-sinh,
Gặp cơn Táo loạn giữ mình cũng xong.

Họ Đào lễ-tướng sơn trung,
Chúa Lương khuất lễ mấy dùng đứng sa!

Họ Dương dạy học Phàn Hà,
Buổi Tùy không đạo ở nhà cũng hay.

Trúc Lâm bảy bạn điếm say,
Nước loạn bầu rượu, còn ai chê mình.

Lung du là bọn Lan Đình,
Bụi Hồ chẳng đến nhờ hình chiếc ghe.

Sách nêu xử-sĩ nhiều bề,
Hành tàng hai chữ, ít nghe phụ lòng.

Vòng danh khóa lợi thả giông,
Vật ngoài gió-bụi, người trong liễn-thần.

Thôi thời thôi vậy giữ phần,
Làm chi cho khổ tâm thân mới từ.

(Trích NGU TIỀU VẤN ĐÁP)

MỘT LÃO TIỀU NÓI CHUYỆN VỚI DUONG-TỬ

Xảy nghe bên cụm cây xanh,
Có người đốn củi lạnh-chanh hát rằng:

Núi non đầy nhiều cây nghinh-ngáng,
Đốn trống đường nhờ cán búa ta.

Búa trong tay liền ngày đốn củi,
Vui rừng trời tránh buổi loạn ly.

Cội cây im phải tìm núp bóng,
Mặt người đời dù lọng nghinh-ngang.

Dương Tử nghe hát mấy lời,
Xăm xăm bước tới thấy người tiểu-phu.
Hỏi rằng : « Nhà-cửa ở đâu ?
« Còn trong miếu ấy công hàn bực chi ? »
Tiểu rằng : « Trong miếu « Hiếu Tử »,
« Thờ ông Mẫn Tử thuở kỳ Xuân-thu...

.
« Thảo thân một tấm lòng bền,
« Cảm-tình mẹ ghẻ chẳng quên con chồng.
« Nhớ câu « Hiếu để thanh phong »,
« Người trong nước Lỗ đều mong học đời.
« Sắc phong một thuở hân-hoài,
« Hiếu Tử hai chữ dấu roi để đời.
« Ta đây một họ cùng người,
« Kêu bằng ông tổ ba-mươi-bốn đời. »
Tì rằng : « Xin hỏi vài lời,
« Người là vốn thiết cùng người trâm-anh.
« Sao không ra lập công-danh,
« Nổi theo ông tổ hiền-vinh mà nhò ? »
Tiểu rằng : « Trước mắt sờ-sờ,
« Xưa qua nay lại dễ chò-đợi chi.
« Đua theo hai chữ « tương khi »,
« Trên quyền, dưới lợi, đoái gì thiên luân.
« Nước thời chia bốn năm phần,
« Can qua chẳng biết mấy lần đánh nhau.
« Trong thời gian-nịnh giùm đầu,
« Ngoài thời đua-mị đua cầu tham quan.
« Chánh ra dữ quá cọp vàng,
« Lòng dùng độc quá hồ-mang thường-luồng.

« Bốn phương mọi rợ luông-tuồng,
 « Nay giành ải hồ, mai ruộng ải lang.
 « Nơi nơi trộm cướp đầy loạn,
 « Lê dân hết sức, của tan chẳng còn.
 « Cõi trong trời đất thon-von,
 « Khỏi mây đen ghệt, nước non đeo sầu.
 « Biết đời Tam-Đại là đâu.
 « Gặp khi Thúc-Quí phải âu lảnh mình ».

Từ rằng : « Bờ-cõi thịnh-thịnh,
 « Chẳng tham danh lợi, lảnh mình chó lo.
 « Ở trong tạo-hóa một lò,
 « Thiếu chi nghề-nghiệp, mà phò theo
 tiểu ? »

Tiểu rằng : « Cửa thánh gương treo,
 « Dùng đời chẳng đứng thời theo đời
 dùng ».

.
 « Khéo khôn ắt có mỗi lòng,
 « Mỗi lòng rồi lại mắt vòng họa tai.
 « Thử coi con thú vật ngoài,
 « Như voi, như cọp mấy ai dám bì.
 « Voi kia cao lớn đen sì,
 « Cọp ngà không dụng, can chi lụy mình ?
 « Cọp kia nanh-vuốt như binh,
 « Tắm da không dụng, ai đành đâm chi ?
 « Lấy trong việc ấy mà suy,
 « Những nghề đời dụng ra gì xưa nay.
 « Ta như cán búa trong tay,
 « Theo nơi rừng-bụi tháng ngày thanh-
 thời.

« Bữa dùng một gánh củi trời,
 « Cả cơm rượu thịt tháng ngày cũng no.
 « Giữ câu phủ ngưỡng bo bo,
 « Kính thờ trên dưới miễn cho xong mình.
 « Xin đừng hổ với thần linh,

« Cùng người đừng thẹn uổng sinh trong
đời.

« Xin đừng đổi hóa lẽ trời,
« Cũng đừng trốn lánh việc đời thời
trong ».

(Trích DUƠNG TỪ — HÀ MẬU)

CÂU CHUYỆN NGƯ-PHỦ

Dương Từ đi đến sông Châu,
Ngần-ngor nào biết dò đầu đưa mình.
Ngó lên trên khúc sông quanh,
Thấy bên vực hãm có manh cỏ bông.
Một người đứng giữa khoan lồng,
Gay chèo miệng hát tiếng lồng dầy-vang.

Hát rằng :

Bến sông Châu vực sâu cá ở,
Thương người hiền gặp thuở loạn ly.
Nước vắn quanh, bày kinh rẽ bạn,
Thấy anh-hùng hoạn-nạn khá thương.
Chiếc thuyền câu đầu đầu nện đỏ,
Nước ly loạn giàu có màng chi!

Dương Từ nghe tiếng hát kỳ,
Bước lên trên vực coi thời thế nao?
Mình hơn tám thước rất cao,
Mặt đen tóc quăn khác nào võ-phu.

Dương Từ bước xuống ngư châu,
Xin đưa qua đó sẽ ầu hoàn tiền.

Ngư rằng: « Người ở chùa chiền,
« Đi đâu nên nổi mà phiền ta đưa
« Nhắm hình chẳng phải người xưa,

« Lánh nơi hoạn-nạn lời trúa lỗ-làng.
 Ta nghe trong chốn Lư-giang,
 « Có ông ngư-phủ đưa chàng Ngũ Viên.
 « Lại nghe Đình Trướng dừng thuyền,
 « Chở ông Hạng Võ qua miền Ô-giang.
 « Hai người vì bởi lánh nạn,
 « Một lo rửa oán, hai toan rửa thù.
 « Sợ đời bắt kẻ tóc râu,
 « Nào ai bắt đưa trọc đầu làm chi ?
 « Nói rồi ra lẽ thị phi,
 « Dễ đưa qua đó, tiếc gì công ta ».
 Cầm chèo thông-thả đưa qua,
 Dương Từ đến bến tỉnh ra tiền dò.
 Ngư rằng : « Lòng chẳng bo bo,
 « Phòng tham tiền-bạc so đo với người.
 « Trót đà làm phải trên đời,
 « Ngàn vàng chẳng bấu, một lời rất sang.»
 Từ rằng : « Ta tiếc cho chàng,
 « Chẳng phen lương-đổng, cùng trang
 anh-hùng.
 « Nghe rằng : nước Tấn chinh đông,
 « Cầu đặng võ-sĩ ra công can thành,
 « Cớ sao chẳng xuống Nam-kinh,
 « Phò vua giúp nước, lập danh đề đời ?
 « Cá tôm dặng mấy mươi lời,
 « Theo nghề chài-lưới, quên nơi sang-
 giàu. »
 Ngư rằng : « Lời khéo cợt nhau,
 « Ai từng khát nước, gỏi đầu bờ ao ?
 « Người nay có khác xưa nào,
 « Đắt dầy thăm-thẳm, trời cao mù-mù.
 « Bốn mùa thành-quách làm xâu,
 « Dân gầy, nước ốm, mỡ dầu cũng khô.

« Thấy đời danh-lợi biếng phò,
 « Khắc nào con cháu nhảy vô vòng đèn. »
 Từ rằng : « Xira sách còn khen,
 « Công thành danh toại ai bèn chi ai ? »
 Ngự rằng : « Xira đáng hiền-tài,
 « Lập thân, hà chẳng biết tài bảo thân ?
 « Dầu vinh cũng tiếng nhưn thân,
 « Trần cày ngựa cỡi cái thân ra gì ?
 « Chớ ăn lộc nước đời suy,
 « Bầy chim lười thỏ, e khi mắc nân.
 « Trối ai ra sức muông săn,
 « Một mai hết thỏ cộp ăn tới mình.
 « Sao bằng một cồi an sinh,
 « Sông sâu vực thẳm ai dành chi ai.
 « Sẵn dòng chèo quế một cây,
 « Thuuyền nan một chiếc đỡ ngày hôm mai,
 « Theo sông khúc vắn khúc dài,
 « Năm ba sợi nhợ, một vài cần tre.
 « Đêm trắng ngày gió bạn-bè,
 « Vui câu hát xướng, vui ve rượu đào.
 « Thả trôi gành hạc, bãi ngao,
 « Thú vui non nước mặc dầu nghinh-
 ngang.
 « Cá tôm sẵn lộc trời ban,
 « Phận đà no đủ còn màng của chi ? »
 Nói rồi thông-thả chèo đi,
 « Dương Từ khen đó tính cơ lâu dài.
 Than rằng : thương đáng anh-tài,
 Sanh không gặp thuở, khó nài thân sau !
 Ai ôi ! lộc trọng quyền cao,
 Thú hèn cũng có anh-hào chớ khinh.

(Trích DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU)

THỨ NGƯ-ÔNG

Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh-lợi chỉ sờn lòng đáy.
Nay doi mai vịnh vui vầy,
Ngày kia hóng gió, đêm này chơi trăng.
Một mình thông-thả lùm ỉn,
Khỏe vãi chèo kéo, mệt quăng câu dằm.
Nghêu-ngao nay chích, mai dằm,
Một bầu trời đất vui thắm ai hay.

(Trích LỤC VÂN TIÊN)

THẢ ĐUI

Sự đời thà khuất dối tròng mắt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.

ĐỒ CHIỀU

Khách rằng : Nghe tiếng người đồn,
Chúa Liễu khiến sứ tới môn Đan-kỳ.
Sứ đem lễ rước nhân-sư,
Về Liễu làm chức Thái-y trong tòa.
Nhân-sư xưng bệnh chẳng ra,
Chưa hay xưng bệnh ấy là bệnh chi.
Nhập Môn nghe nói sợ nghi,
Vội-vàng ngày ấy liền đi thăm thầy.

Ngư Tiều sắm lễ học thầy,
Đều theo Đường-thị lối này đăm đi.
Ba người lên chốn Đan-kỳ,
Gió nam may thổi, vừa khi sáng chiều.
Trời tây cảnh-vật buồn hiu,
Hồ sen ngúc tỏa, non kều mây bay.
Nơi nơi tang thạch bóng dài,
Cảnh lui dăm liễu, mục quày đường dề.

Ngày chiều nhả bức hồng nghê,
Hươu vào động núi, hạc về đình xưa.
Ba người tới cửa vừa ư,
Thấy người Đạo Dân đứng chờ trước sân.
Cùng nhau gặp mặt chào mừng,
Đam vào tịnh-thất, vừa chường huỳnh-
hôn.

Ngư, Tiều cùng gã Nhập Môn,
Một đêm gạn hỏi chuyện tôn-sư dài.
Dân rằng chuyện chẳng khả nài,
Nhân-sư bệnh ở Thiên-thai lánh đời.
Dạy ta thay mặt đổi lời,
Về đây từ tạ sư vời Tây-liêu.
Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu,
Xung hai con mắt bỏ liều cho đôi.
Gặp cơn trời tối thà đôi,
Khỏi gay con mắt lại nuôi đặng lòng.

.
Thầy rằng trời đất xưa nay,
Khí vẫn vốn có đổi-thay chánh-tà.
Xen hình hơi chánh lui ra,
Dưới là ngũ-nhạc, trên là tam-quang.
Nhờ hơi quang-nhạc sáng dàng,
Ở đời Ngũ-đế tam vương trị vì.
Ấy rằng khí vận thanh thì,
Ba giếng năm mối, trọn nghi nhân-luân.
Đến khi vận ách trời truân,
Ghe chèo chằm Sở tạm lẩn Châu-đông.
Nổi ra năm bá, bảy hùng,
Đua tranh danh-lợi, lấp giòng nghĩa-
nhân.
Ấy rằng quang-nhạc khí phân,

Đã cam lỗi với thương sanh,
Trạch đàn, hai chữ luống doanh ở lòng.
Đã cam thẹn với non sông,
Cưu thời, hai chữ luống trông thuở nào.
Nói ra thời nước mắt trào,
Tấm lòng ưu thể biết bao giờ rồi.
Kinh lân dẫu thánh coi rồi,
Thời trời đã vậy, thôi thôi nào cầu !
Thà cho trước mắt mù-mù,
Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân.
Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngồi ngó sinh-dân nghiên-
nghèo.

Thà cho trước mắt vắng hui,
Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.
Thà cho trước mắt tối dầm,
Chẳng thà thấy đất lục trầm can qua.
Dầu đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ.
Dầu đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.
Dầu đui mà đừng trợn mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.

Sáng chỉ theo thói tha cầu,
Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai ?
Sáng chỉ đắm sắc, tham tài,
Lung lòng nhân-dục mang tai-họa trời ?
Sáng chỉ sàm-nịnh theo đời,
Nay vinh mai nhục mang lời thị-phi ?
Sáng chỉ nhân-nghĩa bỏ đi,
Thảo ngay chẳng biết, lỗi-nghi thiên luân ?
Thấy rồi muốn việc trong trần,
Xin còn hai chữ « tâm thần » ở ta.

Nguyện cùng tạo-hóa lại qua,
Làm xe, làm đạn, phận già thanh-thoi.
Kêu trâu kêu ngựa mặc người,
Cánh trùng, gan chuột, theo trời phú cho.

Như thầy chẳng những bảo thân,
Lại hay bảo đạo mười phân vừng-vàng.
Thánh môn lời dạy rõ-ràng :
Nước an làm trí, nước loạn làm ngu.
Từ xưa có kẻ gọt đầu,
Giả cảm giả đại, lánh xấu nước loạn.
Vả nay trời bắt gian-nan,
Thà không mắt thấy, khỏi mang dạ sầu.

Cho hay hai chữ đạo tâm,
Người đui lặn giữ ít lành-lỗi chi.
Thánh-hiền xưa cũng yếu vì,
Nay bề ngu-xuẩn thấy khi, chế-cười.

(Trích NGƯ TIÊU VẤN-ĐÁP)

LÀM PHƯỚC KHÔNG NHẢM

Tiểu rằng : « Hỏi việc bất bình,
Xưa nay nhiều kẻ làm lành, làm duyên.

Những người cúng phật cúng tiên,
Cắt chùa, cắt miếu bạc-tiền đua nhau.

Những người đắp sửa đường cầu,
Làm chay, hát bội, của giàu thí ra.

Ta nghe làm phước nhiều nhà,
Có sao mắc họa, lại ra bần xừ ?

Mòn rằng : « Đòi lắm danh hư,
Lo câu « tích đức hữu dư » sao nhằm ?

Kẻ giàu muốnặng ngàn trăm,

Cho vay một vốn hơn năm mươi lời.
 Kẻ giàu cậy thế lấn hơi,
 Tham-lam của quấy, ăn-chơi phi xài.
 Lấy câu « huyết hạn chi tài »,
 Cúng chùa, cúng miếu nào ai chứng lòng.
 Trong mình thảo thuận vốn không,
 Gọi rằng làm phước, phước tròng vào
 đâu ?
 Thấy câu « thiện ác báo đầu...
 Lành đâu chẳng trả, dữ đâu không đền.
 Người tua xét lại hai bên,
 Ít lành, nhiều dữ, chẳng nên trách trời.
 (Trích NGƯ TIỀU VẤN-ĐÁP)

DƯƠNG TỪ XUẤT GIA

Nay đà sanh dặng nam-nhi,
 Nam-mô hai chữ từ-bi thân già.
 Bao nhiêu thế-tục gần xa,
 Nhân-tình ấm-lạnh trải qua đã rồi.
 Trong vòng danh-lợi thôi thôi !
 Huỳnh-liơng nửa gối mấy hồi chiêm-bao.
 Sang-giàu lòng chẳng ước-ao,
 Hoa tàn, mây nổi, nước xao, trắng lờ.
 Hai con tuổi hởi còn thơ,
 Hôm mai ấm-lạnh cậy nhờ hiền-thế.
 Trong tay một chuỗi bồ-đề,
 Trăm năm cam lồ lời thề nước non.
 Trả rồi nợ vợ, nợ con,
 Từ đây mới giữ lòng son tu hành.
 (Trích DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU)

CHÀI LƯỚI ĐẸP NGHỀ

Đã nên chài lưới đẹp nghề,

Khỏi lo tôm cá chỗ về chợ lán.
Đã cho bầy thủy-tộc an,
Long-vương nào giận quăng bàn thày
Viên.

Từ đây sóng gió ra thuyền,
Khỏi nơi lặn-lội, lên miền sạch thơm.
Đặng theo sấm quế mùi thơm,
Dầu cho bữa cháo, bữa cơm cũng dành.
Nguyễn làm một kẻ y-sanh,
Lấy câu âm đức đổi danh lão chài.

(Trích NGƯ TIÊU VẤN-ĐÁP)

MỘT CẢNH

Hữu tình thay, ngọn gió đông !
Cành mai nở nhụy, lá tòng reo vang.
Cỏ thơm hớn-hớn bên đàng
Như tưởng mừng khách đông hoàng đến
đầy.

Liu-lo chim nói trên cây,
Như tưởng chào hỏi khách nay đến nhà.
Hơi bên cây mọc giao hòa,
Như tưởng đón rước giang-hà người
sang.

Dưới khe nước chảy tợ đàn,
Như tưởng mừng bạn hương-quan tách
vời.

Trăm hoa đua nở miệng cười,
Như tưởng mừng-rỡ gặp người cố-tri.

(Trích DƯƠNG TỪ — HÀ MẬU)

MỘT CẢNH ÂM-PHỦ

Đi vừa một lúc xa xa,
Phút đầu bãi cát Huỳnh-sa gần kề.

« Huỳnh-sa » hai chữ bản đề,
Mắt nhìn cảnh-vật nẻo-nề khá thương.
Dầu dầu cỏ héo, hoa tàn,
Xơ rơ trên bãi cát vàng buồn thay !
Gió âm heo-hắt lá cây,
Mưa tuôn bắc-bắc, bóng cây mờ-mờ.
Khấp xem bốn phía bụi bờ,
Éo-le cảnh-vật dật-dờ ở đây.

(Trích DƯƠNG TỬ — HÀ MẬU)

TỘI CỦA BÀ MỤ DỐT

Lặng nghe kẻ tội mụ bà,
Quỉ cầm thẻ án trước đà reo rân.
Rao rằng : làm mụ bất nhân,
Khiến người sanh để tấm thân mắc nạn.
Vả trời phú tánh đã an,
Có cho ai ngược, ai ngang bao giờ ?
Bào thai đã định ngày giờ,
Mười tháng chưa đủ, phải chờ mới nên.
Vợ người chuyển bụng đau rên,
Mụ bà chẳng hỏi nhớ quên tháng ngày.
Lên giường vội-vã ra tay,
Rằng : ta sửa bụng cho quày đầu ra.
Vài giờ chưa thấy sỏ ra,
Thọc tay lỗ để sờ mà thăm coi.
Coi rồi chẳng thấy lỗ mòi,
Khiến xin hốt thuốc giục đòi cho mau.
Dối rằng gần ló mào, cau,
Bảo người rần rần làm nhau để đùa.
Hai tay bóp bụng đẩy xua,
Thấy lâu rồi lại thăm vô cửa mình.
Chúc nguyện bà chúa thai sinh,

Đức thầy đức mẹ thần-linh giúp cùng,
 Làm tuồng chộn nhộn sợ lung,
 Chủ nhà van-vái tứ tung linh tàng.
 Khiến con trong bụng chẳng an,
 Ngất mình nên phải tìm đường đứng ra.
 Lầy-quầy chưa kịp hạ ra,
 Mẹ bà tay chặn kéo ra vội-vàng.
 Những tuồng đi ngược đi ngang,
 Cũng vì tay mẹ lòng toan sanh cầm.
 Dân ngu chẳng biết lỗi-lầm,
 Người khôn cũng mắc âm-âm nhiều nơi.
 Vì ai khuấy rối lẽ trời,
 Khiến bấy yểu-lử ra vời chẳng lâu ?
 (Trích DUƠNG TỪ — HÀ MẬU)

PHÉP BẢO-DUỠNG

Kỳ Hoàng (1) xưa đã mở đàn,
 Sách y nay có lời bàn « thiên chân ».
 Thiên chân tiết giải rõ phân,
 Coi vào thấy gốc, giữ thân nuôi lòng.
 Muốn bề ăn-ở đứng xong,
 Rượu trà có mực, dịch phòng chó dâm.

 Người xưa ăn-ở thật-thà,
 Ít ai dấm rượu, tham hòa quên mình.
 Vốn không làm quấy nhọc hình,
 Nào lo mắc bệnh thất-tình, lục-dâm.
 Thiên niên (2) hai chữ trọn cầm,
 Vừa chừng trăm tuổi mới trăm về quê.

-
- (1) Hoàng Đế và Kỳ Bá, tổ nghề thuốc bắc.
 (2) Thiên niên : năm trời (hay là tuổi trời).

Người nay ăn-ở khác bề,
Rượu dầm trong bụng, sắc kẻ bên thân.
No say rồi lửa dục hừng,
Đốt trong khi huyết, tinh-thần còn chi !
Chịu đau lấy chứng nan y,
Bốn năm mười tuổi chết đi uổng đời.
Coi thiên « Bảo-dưỡng » mấy lời,
Biết người thọ yểu, số trời nào riêng.

.
Ta nghe thánh trước bảo răn,
Đau hay cầu thuốc, chi bằng ngừa đau (1)

(Trích NGŨ TIỀU VẤN-ĐÁP)

(1) Phép Bảo-dưỡng này phỏng-dịch ở bộ Nội-kinh, nơi sách Tố Vấn.

III

Thẻ tứ-lục

THƠ CHO NGUYỄN-ĐÌNH TỰ

DẪN. — Khi ở Tân-thuận (hạt Gia-định), cụ Đồ Chiểu nghe được tin người em trai là Nguyễn-đình Tự (7-4-1839 — 25-8-1891), ở lối Cầu Bang-ky (Gia-định), sắp cưới một người thiếp, cụ bèn gởi bức thơ này.

1. Thương tình bảo-dê,
Gởi bức tâm thơ.
2. Nghe em làm toan việc tóc tơ,
Nên anh mới nhả lời vàng ngọc.
3. Hề làm người có học,
Cho biết lễ trong nhà.
4. Chẳng trau mình sao dặng chữ tề gia,
Còn nhỏ tuổi gấp chi dặng cầu tự?
5. Vì dầu muốn nơi nào thiếp-nữ,
Thì (hãy) giao quyền tại chánh thê.
6. Thuận.chị em, trên dưới gia tề
Nghịch chồng vợ, cửa-nhà hư-hại.
7. Trong phép xử gia-môn dặng phải,
Ngoài tiếng đồn phong-hóa mới xinh.

8. Lẽ cũng cho một gáo mức đòi chình,
Khuyên chờ để đòi riu cuôi một cội.
9. Vả đương lúc sự đòi bối-rối,
Nào xiết lo nghiệp cả bâng-khuâng.
10. Phận thiếp-thê mà có như Tề Nhân,
Niềm tử-tức thà không như Bá Đạo.
Em ơi !
11. May mà có mơi cơm chiều cháo,
Hơn là người ăn tuyết năm sương.
12. Ở nước loạn há sợ chữ thiên ương,
Theo đạo học phải dần lòng nhân-dục.
13. Ham sung-sướng chẳng qua nuôi khẩu
phúc,
E nghiên-nghèo (còn) nhọc đến thân
danh.
14. Bực quan-quyền, chiếu bông gối dựa
mới là vinh,
Hàng dân-thứ, quần nhiều áo sô sao
chẳng nhọc ?
15. Trau-giồi lắm cho đẹp con mắt tục,
Ghen-ghét nhiều lại chát cái tai phi.
16. Vạy thà cam hai chữ bố-y,
Chi nhọc đến một đều mao-ốc.
17. Bì sao kẻ thế gia vọng tộc,
Coi lấy người tiện-sĩ bần nhu.
18. Thời thế này thà chịu lèm ngu,
Học-hành vậy cũng kêu là tri.
19. Em sao chẳng nghĩ,
Anh rất đòi lo !
20. Bề ở-ăn như cá núp trong nò,
Thân đùm-đậu như én nằm trên gác.
21. Cầm nổi phụ-huynh thêm bát-ngát.
Phận làm tử-đệ há nguôi ngoai ?

22. Sung-sương chi, mà chồng một vợ hai,
Giàu-sang mấy, mà quần đòi áo cặp ?
23. Thân rảnh sao chẳng cặp,
Tánh xấu cũng nên chừa.
24. Trời, khôn lường trưa sớm nắng mưa,
Người, đâu biết hôm mai họa phúc.

Chi bằng :

25. Giữ câu kiệm-trúc,
Lánh bợn phong-lưu.
26. Việc nghĩ dà (?) oán-hận chẳng nên cưu,
Thói ve-vãn ăn-chơi đừng bắt-chước.
27. Hàng đi đứng tua dè nước bước,
Lời nói-năng (phải) giữ miệng-môi.
28. Phận áo-cơm đã đủ thời thời,
Ơn đất-nước ngày an cũng tốt.
29. Bề ăn-ở chi bằng dãi chốt (?)
Dạ thảo ngay chi dốc keo sơn.
30. Có nghĩ tình anh Tấn em Tần,
Đừng nghe chuyện cha Hồ mẹ Hán.
31. Đọc sách y-phương, cho biết án,
Làm thầy nho-sĩ, phải theo tai.
32. Được trị đau chớ khá học sơ-sài,
Phép dạy trẻ chớ nên oai bẫm-trợn.
33. Nghe nhiều kẻ tiếng đời nhơ-bợn,
Muốn cho em mùi đạo thơm-tho.
34. Khá nhớ lời gia-giáo dặn-dò,
Khuyên chớ dễ xử thân lăm-lỗi.
35. Nay gọi vài lời huấn hối,
Xưa còn trăm chữ minh-châm.
36. Nhớ đề lời hôm sớm vịnh ngâm,
Hãy chữ dạ khỏi đều quá thất.

(Bức thư này do ông Nguyễn văn
Nghĩa, giáo-liệu ở Thủ-đức sao lục).

Văn-lê

VONG-HỒN DÂN MỘ NGHĨA

Tự-đức thập tứ niên, thập nhất ngoạt, thập ngũ
nhật chi dạ ;

Thống-quán (Bùi quang Mỗ) suất tương nghĩa-
binh tựu Cần-giuộc ;

Công phá dưong huyện, thiêu đặc dưong di đạo
đường, đạo quán, thích trúng dưong quan tri huyện,
tịnh Chà-và Ma-ni đấng ;

Nghĩa-binh trận vong, cai thập ngũ danh,
Kỳ Tú-tài Nguyễn-dinh Chiêu phụ tế văn. (1)

.

Khá thương thay !

10. Nào phải thiệt quân cơ, quân vệ,
theo vòng ở linh điều binh ;
Chẳng qua là dân ấp, dân lân,
mến nghĩa làm quân chiêu mộ.
11. Mười tám ban võ-nghệ nào đợi tập-rèn,
Chín-mươi trận binh-thor không chờ
bày-bố.

(1) Đoạn dẫn này, chép y theo sách *Quốc-âm thi-
tập* của Paulus Của.

12. Ngoài cật có một manh áo vải,
 nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi ;
 Trong tay cầm một ngọn tầm-vong,
 chỉ nài sắm dao tu, nón gỗ.

16. Những lăm lòng nghĩa lâu dùng ;
 Đâu biết xác phạm tội bỏ !
17. Một chắt sa-trường rằng chữ hạnh,
 nào hay yèn ngựa chỗ thầy ;
 Trăm năm âm-phủ ấy chữ qui,
 nào đợi gương hùm treo mộ.
18. Đòai sông Cần-giוע, cỏ cây mấy dặm
 sầu giăng ;
 Nhìn chợ Trường-bình, già trẻ hai hàng
 lụy nhỏ.

- Thôi thôi !
24. Chùa Tàn-thạnh năm canh ung đóng
 lạnh,
 tấm lòng son gởi lại bóng trăng rằm ;
 Đồn Lang-sa một phút dặng trả hờn,
 chút phận bạc trôi theo giòng nước đỏ.
25. Đau-dớn bấy ! mẹ già ngồi khóc trẻ,
 Ngọn đèn khuya leo-lét trong lều ;
 Nào-nùng thay ! vợ yếu chạy tìm chồng,
 Con bóng xế dật-dờ trước ngõ.
 Ồi !
26. Một trận khói tan ;
 Ngàn năm tiết rõ.

28. Thác mà trả nước non rồi nợ,
 danh thơm đồn, sáu tỉnh chúng đều
 khen ;
 Thác đã ung dinh-miếu dễ thờ,

- tiếng ngay trái muòn dòi, ai cũng mộ.
29. Còn đánh giặc, mất cũng đánh giặc,
linh-hồn theo giúp cơ binh,
muòn kiếp nguyên được trả thù kia ;
Sống thờ vua, thác cũng thờ vua.
lời dụ dạy đã rành rành,
một chữ ấm đủ đền công đó.
30. Nước mắt anh-hùng lau chẳng ráo,
thương vì hai chữ thiêu dân ;
Cây hương nghĩa-sĩ thấp thêm thơm,
Cám bởi một câu vương thổ.

(Rút *Quốc-âm thi-tập* của Paulus Cửa)

CHÚ. — Ngày mười ba tháng mười một năm tân-
dậu (14 - 12 - 1861) đồng thời ba nơi Cần-giוע, Tân-an và Gò-công bị Contre amiral Bonard đánh ụp.

Trong bài văn-tế thuật rằng hai hôm sau, qua-đêm
rằm, nghĩa-binh Việt-nam lên đến Cần-giוע đánh-phá
« trả hồn ».

TỄ NGHĨA-SĨ TRẦN VONG TRONG SÁU TINH

(Trọn bài gồm có ba-mươi-bảy câu, nay trích
mấy câu)

11. Man-mác trăm chiều tám-sự,
sống những lo trả nợ cho đời;
Phui-pha một mảnh hình-hài,
thác rồi bỏ làm phân cho đất.
12. Nghĩ nổi anh-hùng nạn nước,
bãi khô lâu nào mấy kẻ khóc than;
Tuồng câu danh-lợi tuồng đời,
trường quĩ-hủy mặc dầu ai náo-nức.
Ồi!
13. Lòng nghĩa-dân phải với ngô-quân,
Tiếng nghịch-dạng lỗi cùng dịch vực.
14. Gần : Còn-lòn, xa : đại hải,
máu thầy trời nổi ai nhìn;
Hàng cai-đội, bọc quần-co,
xương-thịt rã-rời ai cất?
15. Sống thời chịu nắng sương trời một góc,
khó đem sừng ngựa hện qui kỳ;
Thác rồi theo mưa ngút biển muôn-trùng,
khòn mượn thợ nhân đem tin-tức.

16. Thấp-thoáng hồn hoa phách quế,
lòng cổ hương gợi lại bóng trăng thu ;
Bơ-vơ nước quỉ non ma,
hoi âm-sát về theo luồng gió bắc.

Như vậy thời :

17. Số dẫu theo sáu nẻo luân hồi,
khí sao đề trăm năm ức-uất.
18. Trời Gia-định ngày chiều ráng bảnh,
âm-hồn theo con bóng ác dật-dờ ;
Đất Biên-hòa đêm vắng trăng lơ,
oan quỉ nhóm ngọn đèn trời heo-hắt.
19. An-hà quận đương khi bạch-trủ,
gió cây vụt thổi,
cát xoáy bay con trốt dầy bên thành ;
Long-tường giang mỗi lúc huỳnh-hôn,
khởi nước xóng mù,
lửa đóm nháng binh ma chèo dưới vực.

Ôi !

20. Nhìn mấy chặn cờ lau trống sấm,
mĩa-mai trần nghĩa gợi binh-tình ;
Thảm đòi ngàn ngựa gió xe mây,
mường-tượng vong linh về chiếu-lật.
21. Người lạc phách theo miền giang-hải,
cung ngao lâu thần,
dành một câu thân-thế phù trầm ;
Kẻ du-hồn ở cõi sơn-lâm,
lũy kiến đồn ong,
còn bốn chữ âm dung phẳng-phất.

Trời đất ôi !

22. Sống muốn cho an,
Thác sao rằng bức.
23. Dầu sớm thấy ngọn cờ diếu-phạt,

- phận thần-dân đầu chẳng toan còn,
 Chưa kịp nghe tiếng trống an-nhương,
 nghĩa quân-phụ nào dè thoát mất.
24. Hoặc là sợ như đất triều Tần mộ Sở,
 cuộc can-qua sống ở cũng ghè mình ;
 Hoặc là e cho trời nam Tống bắc Kim,
 đường binh-cách thác đi cho khuất
 mặt.
25. Tiếc non nước ấy, nhân-dân đường ấy,
 gây sự này nào thấy phép tầy oan ;
 Biết cha mẹ dân, tộc-loại ở dân,
 chạnh tình đó mới ra ơn diếu truất.
26. Tuy uổng mạng, hãy chờ khi sách mạng,
 sẵn vòng quả báo vắn-vương ;
 Song oan hồn chưa có kẻ chiêu hồn,
 khiến tấm linh-dài bức-tức.
-
34. Cảnh nam-thổ phơi màu hoa thảo,
 động tình oan nửa ủa nửa tươi ;
 Cõi tây-thiên treo bức vân-hà,
 kết hơi oán chặn thừa chặn nhật.
35. Ngày gió thổi, lao-xao tinh dã-mã,
 thoát nhóm, thoát tan, thoát lui, thoát
 tới,
 như tường báng dạng tình-bình.
 Đêm trăng lơ, giéo-giắt tiếng dề quyền,
 đường hờn, đường mẫn, đường khóc,
 đường than,
 đòi đoạn tử tình oan khuất.
36. Xưa nghe có bến sông Vị-thủy,
 lấy lễ nhơn-dầu tế đảng hồn oan ;
 Nay biết đầu bãi cát Trường-sa,
 muren của âm-phủ độ bày quỷ ức.

37. Dốt lộn nhang trần trời đất chứng,
chúc, gọi là làm lễ vãng vong ;
Độc bài văn tế quỷ-thần soi,
xin hộ đó theo đường âm chắt.

(Rút trong *Thi-phủ Văn-từ* của Võ Sâm)

VĂN-TẾ PHÓ QUẢN-CO TRƯỞNG ĐỊNH

(Trọn bài ba-mươi hai câu, nay lược bỏ mấy câu

Nhớ tướng-quân xưa :

3. Gặp thuở bình cư,
Làm người chỉ đại.
4. Từ thuở ở hàng viên-tử,
pháp-binh trăm trận đã lâu
Đến khi ra quân đồn-diên,
võ-ngệ mấy ban cũng trải.
5. Lúc giặc đánh tới theo quan Tổng-đốc,
trường thi, mô súng,
trọn mấy năm ra sức tranh tiên ;
Lúc cuộc tan về ở huyện Tân-hòa,
dấp lũy, hàn sông,
giữ một góc bảy lòng địch-khái.
6. Chợt thấy cánh buồm lai sứ (1)
việc giảng-hòa những tưởng rằng
xong ;

Đã đành tấm giấy tự phong,

(1) Ngày 5-6-1862 sứ Phan Thanh Giản ký tờ hòa
nhường ba tỉnh phía đông của Nam-kỳ.

phận Thiên-tử há đâu dám cãi.

7. Bối lòng chúng chẳng nghe Thiên-tử
chiếu,

dón ngăn mây dặm mã tiền ;

Theo bụng dân phải chịu tướng-quân
phù,

gánh-vác một vai khốn ngoại.

8. Gồm ba tỉnh dựng cờ phản nghĩa,

CHÚ. — Phó quân-cơ Trương Định, bị Huỳnh công Tấn vây ở Kiến-phước đêm mười-tám rạng mặt mười-chín tháng bảy năm giáp-tý (19-20-8-1864) ; Sáng ngày Huỳnh công Tấn bắn Trương Định gãy xương sống mà chết.

Ông Huỳnh công Tấn người Gò-công, lúc nhà nước lại thâu thuế Nam-kỳ ngày về hàng thuận bắt đảng ông lãnh-binh tên là Trương Định, có công lớn, nhà nước liền thưởng thọ chức lãnh-binh. Lúc ngài thác, ông Tôn-Thọ Trường có đi điều ngài một câu liền như vậy.

*Phú-qui thị thẳng lai, oanh-liệt hùng tâm khinh
nhất trich.*

*Thanh danh ưng bất hủ, ức dương công-luận
phó nhiên thu.*

Nghĩa là :

Giàu-sang ấy thoáng qua, lưng-lẫy hùng tâm
khinh một ném.

Tiếng-tấm đánh chẳng mục, chê-khen công-luận
phó ngàn năm.

NGUYỄN LIÊN PHONG

(*Điều cò hạ kim thi-tập*)

Cụ Đồ Chiêu đối với Trương Định có cái cảm-tình riêng : Trương Định có lần vờ cụ xin giúp bộ tham-mưu, nhưng cụ lấy lẽ tàn-tật mà từ-khước. Bál văn trên, vì cái tình riêng ấy mà bi-thiết.

Tướng nên trích ra một đoạn văn của Tôn Thọ Trường có động đến Trương Định, thì thấy rõ nỗi u-uất của cụ Đồ.
(*Xem tiếp trang 98*)

sĩ-phu lắm kẻ vui theo ;
Tóm muôn dân gây sổ mộ quân,
luật-lệnh nào ai dám nhại (1)

9. Văn thi nhờ Tham-biện, Thương-biện,
giúp các cơ bàn-bạc nhung công.
Võ thi dùng Tổng-binh, Đốc-binh,
coi mấy đạo sửa-sang khi-giới.

Thương ôi !

10. Tiền vàng ơn chúa, trót đã rõ-ràng,
Ấn bạc mưu binh, nào từng trê-nải.
11. Chí lắm đốc cờ xuê lộ bố, chói sắc giữa
trào ;
Ai muốn đem gươm báu cang tương,
chôn hơi ngoài ải.

LỜI TRUYỀN THỊ

Của Tôn Thọ Tường làm ra khi ngồi Đốc-phủ tại
Vũng-liêm (2).

*Ra lời truyền thị tỏ với nhân dân :
Làm người phải biết giả chân.
Chớ khá nghe lời huyễn hoặc,
Xưa sáu tỉnh súng đồng giáo sắt.
Bình-lương tiền-túc chưa chan,
Ô lệ tàu hải rõ ràng
Thành tỉnh pháo dài nghiêm nhặt,
Chơn-lạp, Xiêm-la chư-quốc.
Bộ công, thủy-chiến, thủy kiềng nhường,
Chẳng trọn ngày đất vỡ, ngôi tan.
Xứ Gia-định là đầu sáu tỉnh,
Sau những Đại-dồn Lãnh-định.
Cùng là Mỹ-qui Tháp-mười,*

(Xem tiếp lời Truyền thị trang kế)

(1) Để người.

(2) 1873. (Xem Annuaire de la Cochinchine 1873).

Há chẳng thấy ?

12. Sức giặc Lang-sa,
Nhiều phương quỷ-quái.
13. Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt,
súng nổ quá bắp rang.
Kéo lên bờ Ma-ni, Ma-tà,
đạn bắn như mưa vãi.
14. Dầu những đại-đồn thuở trước,
cũng khó toan đề trừng ngàn cân ;
Hưởng chi cô lũy ngày nay,
dầu dám chắc treo mảnh một dải,
Nhưng vậy mà.
15. Vì nước tắm thân đã nấy : còn mất
cũng cam ;

*Có lương có súng sẵn đóng người,
Làm hết sức cũng không nên đáng.
Chẳng những là thiên mạng,
Cùng hiệp với nhơn mưu.
Nền Triều-dinh trước đã hòa hưu,
Sau Kinh-lược cũng dành giao cát.
Thiếu chi kẻ anh-hùng lỗi-lạc,
Cũng phục-tùng mà hộ quốc tì dân.
Còn như người minh-triết bảo thân,
Thì thối độn mà an sanh lạc nghiệp.
Cò chẳng phùng đạo kiếp.
Bày ra việc mộ quyên.
Ấy là chước kiếm tiền,
Ấy là mưu trốn nợ.
Kiếm chỗ vắng mà bắt linh đòi lương tử-mở,
Khoe tài trong rừng bụi.
Khen cho hay múa gậy vườn hoang ;
Lừa hờ cơ mà phất cờ đóng trống nhện-nhang.
Muốn địch với quan binh,
Vi chẳng khắc bắt cầu qua biển cả.*

(Rút trong *Miscellanées* của P. Trương Vĩnh Ký)
Saigon, 1889

Giúp đời cái nghĩa đáng làm : nên hư
nào nại.

16. Rạch-lá, Gò-công mấy trận, người thấy
đã kinh :

Cửa Khâu, Trại Cá các nơi, ai nghe
chẳng hãi.

17. Nào nhọc sức hộ tảo biên sở,
lương tiền nhà ruộng.
cho một câu háo nghĩa lạc quyền ;
Nào nhọc quan võ-khố bình-cân.
thuốc đạn ghe buôn,
quyền bốn chữ giang thương đạo tải.

.

Òi ?

21. Sự thế hởi bên Hồ bên Hòn,
bao giờ về một mối xa thơ ?
Phong cương còn nửa Tống nửa Liêu,
dầu nở hại một tai tướng soái !

22. Nào phải kẻ tăng sư dầu giặc,
mà dễ nhục miếu đường ;
Nào phải người kiêu chiêu đánh phiên,
mà gây thù biên tái ?

23. Hoặc là chuộng một lời hòa nghị,
vận Nam Thiên phải bắt Nhạc Phi về ;
Hoặc là lo trăm họ hoành la,
thời U - địa chẳng cho Dương Nghiệp
lại.

24. Vì ai khiến đưa chia khăn xé,
nhìn giang sơn ba tỉnh luống thêm
buồn ;
Biết thuở nào cờ phất trống rung,
hồi nhật nguyệt hai vàng sau chẳng
đoái !

thương đứng anh - hùng gặp lúc gian-
truan ;

Đất Gò-công cây cỏ ủ-ê ;

cám niêm thần-tử hết lòng trung-ái.

32. Xưa còn làm tướng,

dốc rạng giồi hai chữ bình Tây ;

Này thác về thành,

xin dựng hộ một câu phục thái.

(Rút *Thi-phủ văn-từ* của Võ Sảm)

THẢO THƯ HỊCH

Tượng mảng

1. Lẽ trời sanh vật,
vật ấy nhiều loài.
2. Lấy câu thuận tánh làm lành ;
Thấy chữ nghịch thường mà ngán.
3. Nhỏ là loài ong-kiến, còn biết
nghĩa quân-thần ;
Lớn là loài hổ-lang, cũng niệm
tình phụ-tử.
4. Kìa như nha báo tai, thước báo hỷ,
dời cũng nhờ lành dữ đem tin ;
Nợ như khuyến thủ dā, kẻ tư thần,
người còn cậy sớm khuya an giấc.
5. Lò tạo-hóa nhúm nhen khắp vật
vật nào hay khuấy-rối sự nhà ;
Thợ hóa-công đúc nắn nhiều loài,
loài nào dám xoi hao mạch nước ?

Nay có con chuột

6. Lông mọc xồm-xàm,
Tục kêu xù, lắt,

7. Tánh hay ăn vặt,
Lòng chẳng kiêng dè.
8. Chỗ ở-ăn hang-lỗ nhiều bề,
Đường qua lại đào ra hai ngạch.
9. Nghe hơi động vội-vàng chạy mất,
nhát quá mẹ cheo ;
Chờ đêm khuya sẽ lên-lúc nhau,
liền hơn cha khỉ.
10. Gọi danh-hiệu : chuột xạ, chuột lắt,
chuột xù, chuột cống,
anh em giòng-họ nhiều tên ;
Tra quán-chỉ : ở nhà, ở ruộng, ở rạch,
ở ngòi.
bậu-bạn non-sông lắm lối.
11. Lớn nhỏ rằng đều bốn cái,
ăn của người thắm tối biết bao nhiêu ;
Vấn dải râu mọc hai chia,
vắng mặt chủ lung-lăng đà lắm lúc.
12. Vả sáu-mươi giáp hoa đứng trước,
lễ thi thiện tánh linh tâm ;
Thì mười-hai chi-luế ở đầu,
cũng đáng cư-nhân do nghĩa.
13. Cớ sao lại đem lòng quý-quái ?
Cớ sao còn làm thói gian-tham ?
14. Túi Đồng Pha từng bữa tha gừng,
Ruộng Đồng Quách ghe phen cắn lúa.
15. Nếp gạo của trời nuôi mạng,
ăn phá rồi còn kéo xuống háng ;
Nệm mền của chúng che thân,
cắn nát hết lại tha vào lỗ.
16. Hoặc nằm ngửa cắn đuôi tha trứng vịt,
gây nên thẳng tờ chịu đòn oan ;
Hoặc leo dây ngóng cổ gặm dò heo,

- để án con đòi mang tiếng khổ.
17. Vây cũng gọi mình hay nguĩ kị,
Vây cũng khoe ngời trước tam tài.
18. Chẳng xét mình vò nuốt dưới cầu,
Lại quen thói lẩn mò ben vách.
19. Sách Lô-sử biên câu « thực giác »,
vì miệng ai cho nên vua lỗi đạo thờ
trời ;
Thơ Quốc-phong đề chữ « thực miếu »,
vì miệng ai cho nên dân xa làng bỏ
đất ?
20. Ghe phen trách quẩn hư ảo lũng,
vì miệng ai cho nên chồng vợ giận
nhau ;
Nhiều chỗ than vách ngã thêm xiêu,
vì miệng ai cho nên cha con dứt hẳn ?
21. Nền xã-tắc là nơi báo-bộ,
can chi mi đào lỗ đào hang ?
Chốn miếu-đường là chỗ thanh-tân
cớ chi người cần mẫn cần sảo ?
Kẻ trinh-nữ ghét thẳng cường-bạo,
« cũng còn mang tiếng « thử dâm »,
Án Long-dồ tra đũa gian-là,
hãy còn mắc cái câu « thử thử ».
23. Gối ngổa chủ Nghiêu Phu đã đến bề,
khen cho quỷ-quái chẳng chừa ;
Gậy phi-long Linh Kiệt đã tung-búng,
sao hãy yêu-tình không gớm ?
24. Nham độn mười hai ngôi tướng,
cho hay thần hậu thiệt tướng gian ;
Diễn-cầm bốn bảy vì sao,
phải biết hư nhứt là sao dữ.
25. Sâu-hiền bấy tám lòng ngiệt thử,

- cục cút ra cũng nhọn hai đầu ;
 Báu xốt chỉ manh áo thử cầu,
 tấm da lột không đầy ba tấc.
26. Tuy là tướng hữu bì hữu chất ;
 Thật là loài vô lễ vô nghi.
27. Luận tội kia đã đáng phân thi,
 Thử tay nọ cũng vì kiềng vật.
28. Giận là giận trộm đồ bàn Phật,
 trốn án mà xưng vương ;
 Cầm là cầm cần sách kẻ nhỏ,
 dành lòng mà phá đạo.
29. Ngao-ngán bấy cái thân chuột thúi,
 biết ngày nào ô-thước phanh-phui ;
 Nực cười thay cái bụng chuột tham,
 uống bao thuở Huỳnh-hà ráo cạn.
30. Vì có ngàn dòng nước khảm,
 khôn bề rửa sạch tội đa dâm ;
 Dầu cho muôn nén vàng đoài,
 cũng khó mua riêng hình bất xá.
31. Tội đường ấy đã nên ác quả ;
 Ta tới đây há dễ nhiều dung !
32. Ẩn tiên-phong nấy gả rần-rờng ;
 Phi hậu-tập sai chìm bà-cắc.
33. Sấm-sửa binh sương giáp sắt ;
 Trau-giời ngựa gió xe trắng.
34. Giống trống sấm xuất binh ;
 Phất cờ lau lập trận.
35. Đuốc Đèn Đơn sấm sấm,
 để phòng khi un đốt ngách u-vi ;
 Đèn Lý Bạch dải tùy,
 đợi chờ thuở xét soi hang uất-khúc.
36. Hàng hàng bố liệt thương đao,
 Nhập sào huyết phá hồ lỗ chuột !

- Phải nghe ta dặn,
săm-sửa đủ đồ
37. Cuốc xuống đào hang;
Phải mai chận gạch.
38. Trá, trách, nời, niều rửa sạch,
thượng kỳ : phù dịch-khai chi tâm;
Tiêu, hành, sả, ớt, muối dầm,
thứ dĩ : tạ chúng nhân chi khẩu.
39. Chớ để con nào sơ lậu,
phải ra tay lấp lỗ tam-bành;
Đừng cho chúng nó sảy ra,
phải hết sức trừ đồ lục-tặc.
40. Bốn phương đều ngợi chữ thăng-bình,
Thiên hạ cũng vui câu án đồ.

(Chép theo *Quốc-âm thi tập* của Paulus Của)
Saigon, 1907

B A T

*Nghĩ từ ngõ biển đến giờ,
Xuân qua Thu lại khó mờ đau-thương.
Khóc người từ tán hà phương,
Lòng tôi là huyết ủ hương hồn Người.*

Trên mười năm, trải qua chuỗi ngày âm-thầm đau-tử cạnh máy mун con thơ, nguồn an-ủ duy-nhất của đời tôi. Dù vậy khi nghe có ai nhắc-nhở đến tên Phan Văn Hùm, lòng tôi sao khỏi bồi-hồi cảm-động. Sao khỏi hình-dung lại những ngày sống êm êm bên cạnh nhau, cùng nhau chia sẻ nỗi gian-lao cùng-khổ, và cùng cùng nhau pháp-phòng lo sợ trong cảnh giông-tổ phù-phàng.

Có ai nghe người ta ca-tụng sự-nghiệp tên tuổi người thân-yếu mình mà không hãnh-diện say-sưa.

Một hôm, giám-đốc nhà Tân Việt đến tôi ngõ ý định tái bản quyển « Nỗi lòng Đồ Chiểu » — quyển sách mà từ lâu tôi thiết-thu chuẩn-bị nhưng còn thiếu phương-tiện thực-hành. Lòng tôi rộn lên một niềm vui mới. Quyển « Nỗi lòng Đồ Chiểu » là một kỷ-niệm đặc biệt ra đời một lược với thăng trãi út của chúng tôi.

Anh Hùm tôi viết « Nỗi lòng Đồ Chiểu » vì nghĩa chung, trọng tiết-thảo trung-kien của bậc tiên-bối, nhưng tình riêng sao cho khỏi vì biết tôi mà biết đến cội-nguồn.

Độc-giả thời xưa, có người hơi đa sự bảo rằng : « Nỗi lòng Đỗ Chiều » tức là nỗi lòng Phan Văn Hùm.

Sự thật có phải như thế chăng ? Tôi xin nhường quyền cho tri-kỹ bốn phương của anh Hùm tôi phán-đoán.

Riêng tôi, dù không dám tự nhận là tri-kỹ của Phan Văn Hùm, song cũng thông-cảm được phần nào ý và lòng tác-giả.

Các bạn tôi lại hỏi : tại sao tôi không nói gì với quyền « Ngồi tù khám lớn », quyền sách đầu tiên được tái bản sau khi tác-giả qua đời, mà chỉ thấy mấy lời của Phan Tùng Mai, con tôi?

Đó cũng chỉ là một chuyện lòng, thưa các bạn ! « Ngồi tù khám lớn » ra đời thuở tôi còn cái tóc, tình khế-nghị mới bắt đầu chớm-nở trong lòng đòi bạn vong niên ; tôi chưa được dự phần trong sự-nghiệp văn-chương của tác-giả.

Trái lại « Nỗi lòng Đỗ Chiều » chẳng những vì tôi mà có, hơn nữa anh Hùm tôi vẫn cho phép tôi sửa-chữa những chỗ bất đồng hoặc câu văn nào tác-giả sơ-sốt viết mà không đọc lại.

Bất cứ kỷ-niệm gì của người chồng vẫn sống đối với tôi đều thiêng-liêng cao-qui. Nhất là những tác-phẩm của người, trong đó quyền « Nỗi lòng Đỗ Chiều » nhắc-nhở tôi thâm-thiết hơn cả.

Nếu anh Hùm tôi còn, không biết anh có bằng lòng cho tái-bản hay chăng ? Hay cũng như cố tổ tôi, cụ Đỗ Chiều, vẫn không hài lòng những tác-phẩm xa xưa của người. Và nếu có sự gì

*phật ý, bên kia thế-giới, hỡi anh Hùm tôi cũng
tha thứ cho vợ con.*

*Về giá-trị văn-chương, lịch-sử tôi xin thừa
một lần nữa : « Phẩm-bình đã có các bậc học-
giả cao-minh uyên-bác. »*

*Sau hết, tôi thành-thật cảm ơn nhả-ý của ông
Tân Việt khi chia cho tôi một phần trách-nhiệm
trong việc tái-bản « Nỗi lòng Đồ Chiểu ».*

MAI HUỲNH HOÀ

M U C L U C

	<i>Trang</i>
TỰ THUẬT	5

Phần thứ nhất

Nỗi lòng Đồ Chiểu	7-40
----------------------------------	-------------

Phần thứ hai

Trích-lục văn-phẩm của Nguyễn đình	
Chiểu	41
I. — <i>Thẻ thất-ngôn</i>	43
II. — <i>Thẻ lục-bát</i>	60
III. — <i>Thẻ tứ-lục.</i>	86
IV. — <i>Văn-lễ</i>	
B.AT	108
MỤC LỤC	111

NỘI LÒNG ĐỒ CHIỀU
của Phan Văn Hùm do
nhà TÂN VIỆT xuất-bản
và giữ bản quyền—kỷ thứ
hai in xong ngày 15-12-
1957 tại nhà in riêng
của nhà xuất-bản

TỦ SÁCH

« NHỮNG MẢNH GƯƠNG » **TÂN VIỆT**

ĐÃ CÓ BÁN

- | | |
|--|---------|
| 1. — Nguyễn Thái Học | giá 40đ |
| 2. — Phan Chu Trinh | giá 42đ |
| 3. — Phan Văn Trị | giá 20đ |
| 4. — Huỳnh Mãn Đạt | giá 18đ |
| 5. — Phan Bội Châu. . . . | giá 52đ |
| 6. — Nguyễn Đình Chiểu . . . | giá 48đ |
| 7. — Phan Đình Phùng . . . | giá 67đ |
| 8. — Lương Ngọc Quyến . . . | giá 25đ |
| 9. — Trông giòng sông Vị (<i>Trần</i>
<i>Tề Xương</i>) | giá 25đ |
| 10. — Hàn Mặc Tử. . . . | giá 50đ |
| 11. — Tôn Thọ Tường | giá 28đ |
| 12. — Phan Thanh Giản . . . | giá 25đ |
| 13. — Võ Trường Toản. . . . | giá 20đ |
| 14. — Nguyễn Khuyến | giá 20đ |
| 15. — Sương Nguyệt Anh. . . | giá 18đ |
| 16. — Nguyễn Văn Vĩnh. . . . | giá 20đ |
| 17. — Ngô Vương Quyền . . . | giá 35đ |
| 18. — Nỗi lòng Đỗ Chiểu <i>của</i>
<i>Phan văn Hùm.</i> | giá 28đ |
| 19. — Trương Vĩnh Ký | |
| 20. — Nguyễn Bá Học | |

Nhà xuất-bản TÂN VIỆT

235, Phan Thanh Giản — Saigon

Giấy phép xuất-bản
Số 2020/X.B.
của nhà T. T. Nam-
phân V. N.

NỖI LÒNG ĐỖ CHIỂU

Giá { Nam Việt..... 28 \$ 00
 { Ngoài N. V..... 30 \$ 00